

ÔN THI VÀO LỚP 10 MÔN VĂN**PHẦN VĂN NGHỊ LUẬN****I. NHỮNG NÉT CHUNG VỀ VĂN NGHỊ LUẬN****1. Về kiểu bài nghị luận:**

Văn nghị luận là loại văn bản thiên về việc trình bày các lí lẽ, ý kiến... nhằm tác động vào lí trí, trí tuệ của người đọc để giải thích, chứng minh, biện luận, thuyết phục người đọc về một vấn đề nào đó về xã hội hay văn học.

Muốn làm tốt kiểu bài nghị luận, người viết cần giải quyết tốt các yêu cầu sau:

- Xác định rõ nội dung cần nghị luận và phạm vi tư liệu cần vận dụng.
- Xác định kiểu bài nghị luận và yêu cầu nghị luận: giải thích, chứng minh, phân tích hay là nêu suy nghĩ, trình bày ý kiến...
- Lập dàn ý cho bài viết.

Dựa vào yêu cầu đã xác định, người viết huy động vốn tri thức, vốn sống để tìm và lựa chọn hệ thống luận điểm, luận cứ cho bài viết của mình.

2. Về luận điểm trong văn nghị luận:

Giáo viên giúp học sinh hiểu được: Luận điểm là tư tưởng, quan điểm của người viết đối với vấn đề nghị luận. Luận điểm trong văn bản nghị luận được thể hiện dưới hình thức những câu văn có tính chất khẳng định hay phủ định. Luận điểm đưa ra phải có tính chất đúng đắn, sáng rõ, mới mẻ và tập trung.

Ví dụ: Trong văn bản Trang phục của tác giả Băng Sơn, để làm rõ vấn đề Trang phục chỉnh tề, tác giả đã đưa ra hai luận điểm rất ngắn gọn, rõ ràng và có tính tập trung cao là:

- **Luận điểm 1:** Ăn cho mình, mặc cho người, có nghĩa là ăn mặc phải phù hợp với đạo đức, tức là tuân thủ những quy tắc ngầm mang tính văn hóa xã hội
- **Luận điểm 2:** Y phục xứng kỳ đức, có nghĩa là trang phục phải phù hợp với đạo đức và môi trường xung quanh.

Sau khi nêu lên hai luận điểm về trang phục chỉnh tề, tác giả đã lần lượt sử dụng lí lẽ, các luận cứ về các mặt, các đặc điểm, phương diện khác nhau của trang phục đem ra so sánh đối chiếu để làm sáng tỏ từng luận điểm.

Trong văn bản Trang phục của tác giả Băng Sơn, các luận điểm đều đứng ở vị trí đầu đoạn văn, tức là đoạn văn được trình bày theo cách diễn dịch. Cũng có thể luận điểm sẽ được trình bày theo cách quy nạp hoặc tổng – phân – hợp.

3. Về luận cứ trong văn nghị luận:

Luận cứ bao gồm lí lẽ và dẫn chứng.

- Luận cứ là cơ sở hình thành luận điểm, là chỗ dựa cho luận chứng và là cơ sở cho bài văn nghị luận.

- Luận cứ phải có mối liên hệ logic với luận điểm. Luận cứ phải mang tính khách quan điển hình và toàn diện trên các mặt các phương diện khác nhau của đời sống xã hội. Để có luận cứ, người viết phải có khả năng liên hệ với thực tế đời sống.

Ví dụ trong văn bản Trang phục của Băng Sơn, tác giả đã sử dụng hệ thống các luận cứ sau để làm sáng tỏ luận điểm Ăn cho mình, mặc cho người:

+ Cô gái một mình trong hang sâu chắc không váy xòe váy ngắn, không mắt xanh môi đỏ, không tô đỏ chót móng chân móng tay.

+ Anh thanh niên đi tát nước hay câu cá ngoài cánh đồng vắng chắc không chải đầu mượt bằng sáp thơm, áo sơ-mi là phẳng tấp...

+ Đi đám cưới không thể lồi thối lếch thếch, mặt nhọ nhem, chân tay lấm bùn.

+ Đi dự đám tang không được mặc áo quần lòe loẹt, nói cười oang oang.

Các dẫn chứng mà tác giả nêu ra rất toàn diện, đầy đủ ở mọi phương diện khác nhau của đời sống xã hội. Nhờ các dẫn chứng đó mà Băng Sơn đã làm sáng tỏ được luận điểm đã nêu ra, vừa làm cho lập luận của tác giả được chặt chẽ, thuyết phục người đọc, người nghe.

4. Về lập luận:

- Lập luận là nêu lên những ý kiến của người viết về một vấn đề nhất định bằng cách đưa ra các lí lẽ xác đáng. Lập luận trong văn bản nghị luận cũng rất quan trọng, bởi lẽ lập luận là đưa ra các lí lẽ, bằng chứng nhằm dẫn dắt người đọc, người nghe đến một kết luận nào đó mà người nói muốn đạt tới. Lập luận càng chặt chẽ, hợp lí thì sức thuyết phục của văn bản càng cao.

- Trong chương trình Ngữ văn THCS, học sinh đã được làm quen với các phương pháp lập luận như: Lập luận giải thích, lập luận chứng minh, lập luận phân tích và tổng hợp. Để bài văn nghị luận được sâu sắc, người viết ngoài việc sử dụng linh hoạt các phương pháp lập luận cần phải có những giả thiết, so sánh, đối chiếu để làm sáng tỏ vấn đề.

Ví dụ: Trong văn bản: Chuẩn bị hành trang vào thế kỷ mới, tác giả Vũ Khoan đã đưa ra một loạt những so sánh, đối chiếu kết hợp với các dẫn chứng tiêu biểu xác thực để thế hệ trẻ nhận thấy được những điểm mạnh, điểm yếu của người Việt Nam khi bước vào thế kỷ mới. Cụ thể là:

Cái mạnh	Cái yếu
<ul style="list-style-type: none"> - Thông minh, nhạy bén với cái mới. - Cần cù sáng tạo trong lao động. - Có tinh thần đoàn kết đùm bọc thương yêu giúp đỡ nhau. - Có khả năng thích ứng nhanh với cái mới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hồng kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học thời thượng, kém về khả năng thực hành - Thiếu đức tính tỉ mỉ, hay đại khái qua loa, không coi trọng nghiêm ngặt quy trình công nghệ. - Đổ ky trong làm ăn, kinh doanh. - Thói khôn vặt, béc ngấn cán dãi.

Với cách lập luận trên, tác giả Vũ Khoan đã giúp người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ nhận thức được mặt đúng, sai; mặt lợi, hại của người Việt Nam, giúp người đọc có thái độ điều chỉnh hành vi cho phù hợp. Từ những so sánh đối chiếu trên, tác giả đã chốt lại vấn đề: Bước vào thế kỷ mới, muốn sánh vai cùng các cường quốc năm châu thì chúng ta phải lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu.

B. NGHỊ LUẬN TRONG PHÂN MÔN TẬP LÀM VĂN

Phân môn Tập làm văn lớp 9 kỳ II có bốn kiểu văn bản nghị luận gồm:

- Nghị luận về một sự việc hiện tượng đời sống xã hội.
- Nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí
- Nghị luận về một tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)
- Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ.

Để làm tốt bốn kiểu bài nghị luận này, trong quá trình giảng dạy, ngoài các kiến thức cơ bản về kiểu văn bản nghị luận như đã nêu ở trên, mỗi giáo viên cần chú ý củng cố cho học sinh kỹ năng về từng kiểu bài, phân biệt sự giống và khác nhau của các kiểu bài ấy. Cụ thể là:

I. Kiểu bài nghị luận về một sự việc hiện tượng đời sống:

1. Về lí thuyết:

- Thông qua các văn bản mẫu trong sách giáo khoa, giáo viên hướng dẫn học sinh tìm ra đặc trưng của kiểu bài này về các mặt: Khái niệm, nội dung, hình thức.
- Nắm được yêu cầu từng phần của kiểu bài sẽ giúp học sinh không nhầm lẫn với các kiểu bài khác.

Ví dụ: Bố cục của bài văn nghị luận về một sự việc hiện tượng đời sống gồm ba phần:

- + Mở bài: Giới thiệu sự việc, hiện tượng có vấn đề.
- + Thân bài: Liên hệ thực tế, phân tích các mặt, đánh giá, nhận định.
- + Kết bài: Kết luận, khẳng định, phủ định đưa ra lời khuyên.

Giáo viên cần lưu ý cho học sinh:

- Đối với các sự việc hiện tượng tốt, tích cực cần có những liên hệ về các tấm gương người thực việc thực làm luận cứ để làm sáng tỏ. Với dạng bài này thì ngoài phương thức nghị luận là chính thì các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm cũng đóng vai trò rất quan trọng. Phương pháp lập luận chính của dạng bài này là dùng dẫn chứng để chứng minh vấn đề.

- Đối với những kiểu bài là những sự việc hiện tượng xấu, tiêu cực, phần thân bài cần đi theo trình tự sau:

- + Những biểu hiện của sự việc hiện tượng.
- + Nguyên nhân của sự việc hiện tượng.
- + Tác hại (hậu quả) của hiện tượng
- + Biện pháp, giải pháp khắc phục...

2. Bài tập vận dụng:

Đề bài: *Một hiện tượng khá phổ biến ngày nay là vứt rác ra đường hoặc ở những nơi công cộng. Ngồi bên hồ, dù là hồ đẹp nổi tiếng, người ta cũng tiện tay vứt rác xuống... Em hãy đặt một nhan đề gọi ra hiện tượng ấy và viết bài văn nêu suy nghĩ của mình.*

* Nhan đề: Rác thải - mối đe dọa của toàn nhân loại, ta có thể gợi ý cho học sinh làm bài như sau:

Dàn ý:

A. Mở bài: Học sinh có thể nêu vấn đề trực tiếp hoặc nêu vấn đề theo hình thức phản đề.

B. Thân bài: Lần lượt trình bày sự việc hiện tượng theo trình tự sau.

1. Những biểu hiện của hiện tượng:

- Nêu ra các biểu hiện của rác thải nơi công cộng như: đường phố, công viên, bờ hồ, đi tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

2.

Nguyên

nhân:

- Do lối sống ích kỉ, chỉ nghĩ đến mình mà không nghĩ đến người khác.

- Do thói quen xấu đã có từ lâu
- Do không ý thức được hành vi của mình là đang góp phần phá hoại môi trường, vô ý thức và thiếu văn hóa.
- Do việc giáo dục ý thức người dân chưa được làm thường xuyên và việc xử phạt chưa nghiêm túc.
- Các cấp chính quyền chưa có kế hoạch xây dựng các khu chứa rác tập trung, chưa trang bị các thùng chứa rác nơi công cộng...

3. Hậu quả của sự việc hiện tượng:

- Mất vẻ mỹ quan đô thị, làm xấu hình ảnh Việt Nam trong con mắt bạn bè quốc tế.
- Ô nhiễm môi trường nước, không khí, làm chết các sinh vật có lợi, gây ra các bệnh về đường hô hấp, bệnh tiêu hóa... (dẫn chứng)
- Tốn kém nhiều trong việc thuê người dọn dẹp khác khu di tích, đường phố, công viên.

4. Biện pháp khắc phục

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục cho người dân ý thức bảo vệ môi trường.
- Xử phạt nghiêm và nặng với những hành vi cố tình làm ảnh hưởng xấu tới môi trường
- Không chỉ có lực lượng thu dọn rác ở đường phố mà cần chú ý đến sông ngòi, kênh rạch.
- Mỗi người cần có ý thức, sửa đổi được thói quen xấu của mình.
- Có kế hoạch xây dựng các khu chứa rác tập trung, xây dựng các nhà máy xử lí, phân loại rác thải...

C. Kết bài:

- Vứt rác bừa bãi hành vi thiếu văn hóa rất đáng phê phán vì nó gây ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống xã hội xã hội.
- Mỗi người cần nhận thức rõ hành vi của mình, cùng nhau bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường cũng đồng nghĩa với việc bảo vệ bản thân con người khỏi những nguy cơ diệt vong.

Như vậy, đối với dạng bài này, người viết chủ yếu sử dụng lí lẽ để giải thích làm rõ sự việc hiện tượng.

II. Kiểu bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí.

1. Về lí thuyết:

- Hiểu được bản chất của kiểu bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí là bàn về một vấn đề tư tưởng, lối sống, đạo đức... của con người.

- Tư tưởng, đạo đức, lối sống ... được thể hiện qua những câu ca dao, tục ngữ, những câu danh ngôn, những câu nói nổi tiếng của các danh nhân... Tư tưởng, đạo đức, lối sống còn được thể hiện qua những câu nói ngắn gọn mang đậm chất triết lí.

- Để làm tốt được kiểu bài này, ngoài việc nắm được đặc trưng của kiểu văn bản nghị luận, người viết còn phải vận dụng linh hoạt linh hoạt các phép lập luận như: giải thích, chứng minh, so sánh, đối chiếu, phân tích... để chỉ ra chỗ đúng (chỗ sai, những hạn chế của vấn đề tư tưởng đạo lí). Từ đó đưa ra các nhận xét, đánh giá, nhận định của người viết để giúp người đọc hiểu được vấn đề.

- Nắm được yêu cầu từng phần của kiểu bài. Cụ thể là:

* Mở bài: Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề tư tưởng đạo lí cần bàn luận

* Thân bài: Giáo viên hướng dẫn học sinh làm dàn ý theo trình tự sau:

+ Giải thích nội dung ý nghĩa của tư tưởng đạo lí: đối với những câu ca dao, tục ngữ cần giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng rồi rút ra vấn đề cần bàn luận

+ Khẳng định khía cạnh đúng đắn của vấn đề tư tưởng đạo lí.

+ Liên hệ với thực tế đời sống để so sánh, đối chiếu, phân tích, chứng minh tính đúng đắn của tư tưởng đạo lí.

+ Bàn luận, mở rộng trong bối cảnh riêng, chung để bác bỏ những quan điểm sai trái đi ngược lại vấn đề tư tưởng đạo lí mà đề bài đã nêu ra.

* Kết bài: Kết luận tổng kết, nêu nhận thức mới, tỏ ý khuyên bảo hoặc tỏ ý hành động.

Lưu ý:

- Giáo viên cần chỉ ra cho học sinh thấy được sự khác nhau cơ bản giữa kiểu bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí với kiểu bài nghị luận về một sự việc hiện tượng đời sống là: Nếu nghị luận về một sự việc hiện tượng đi từ những sự việc hiện tượng trong đời sống, phân tích đánh giá các phương diện khía cạnh của hiện tượng rồi khái quát thành tư tưởng đạo lí thì kiểu bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí lại đi từ giải thích, chứng minh để làm sáng tỏ vấn đề. Từ lưu ý trên, học sinh sẽ không có sự nhầm lẫn về kiểu bài khi làm.

- Việc đưa ra các nhận định, đánh giá phải phù hợp thiết thực với thực tế đời sống con người. Luận cứ phải chính xác, nhất quán, đáng tin cậy và có tính thuyết phục cao.

Ví dụ: Trong văn bản Tri thức là sức mạnh của tác giả Hương Tâm, để làm sáng tỏ vấn đề về sức mạnh của tri thức, tác giả đã nêu ra hai luận điểm:

- **Luận điểm 1:** Tri thức là sức mạnh: Tác giả đã lấy dẫn chứng về người có tri thức thâm hậu Xten-mét-xơ-gi. Với tài năng của mình, ông đã làm cho cỗ máy của công ty Pho thoát khỏi số phận trở thành đồng phế liệu. Sau khi đưa ra dẫn chứng cụ thể, tác giả đã khẳng định: Người có tri thức thâm hậu có thể làm được những việc mà nhiều người khác không làm nổi.

- **Luận điểm 2:** Tri thức cũng là sức mạnh của cách mạng: Tác giả đã liên hệ với thực tế lấy những dẫn chứng về người thực, việc thực trong những lĩnh vực khác nhau như: toán học, y học, nông nghiệp, trong chiến tranh... Từ đó khẳng định nhờ những người có tri thức mà cuộc kháng chiến của dân tộc đã thành công, đất nước ta có đủ lương thực và vươn tới vị trí hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo.

2. Bài tập vận dụng:

Đề bài: Suy nghĩ về tinh thần tự học

A. Mở bài: Dẫn dắt giới thiệu vấn đề tư tưởng đạo lí cần bàn luận

- Mỗi người muốn tồn tại phát triển và thích ứng được với xã hội thì cần phải học tập ở mọi hình thức bởi cuộc sống luôn vận động và phát triển không ngừng.

- Dẫn dắt câu nói của Lê nin: "Học, học nữa, học mãi" để nêu vấn đề.

B. Thân bài:

1. Giải thích:

- Học là thu nhận kiến thức từ người khác truyền lại, rèn luyện thành kỹ năng, nhận thức.

- Các hình thức học gồm: Học ở trên lớp, học ở trường, học thầy, học bạn...

- Tự học là sự chủ động, tích cực, độc lập tìm hiểu, lĩnh hội tri thức và hình thành kỹ năng cho mình. Tự học là tự mình tìm hiểu nghiên cứu, thu nhận các kiến thức tự luyện tập để có kỹ năng.

- Các hình thức tự học: Tự học ở trường, tự học ở nhà, tự học ngoài xã hội. Có thể người học tự tìm hiểu, có thể có sự chỉ bảo, hướng dẫn của thầy cô giáo ...

2. Nhận định đánh giá:

- Người có tinh thần tự học luôn chủ động, tự tin trong cuộc sống.

- Dẫn chứng: Nguyễn Hiền, Mạc Đĩnh Chi, Chủ tịch Hồ Chí Minh, tấm gương tự học của Phạm Văn Nghĩ...

- Khẳng định: Tự học là con đường ngắn nhất và duy nhất để hoàn thiện bản thân và biến ước mơ thành hiện thực.

3. Bàn luận mở rộng: Tự học trong mọi hoàn cảnh, môi trường (trong nhà trường, ngoài xã hội, trong các cơ quan, nơi làm việc...)

4. Phê phán: thói lười học, ỉ lại trong học sinh, không có ý trí phấn đấu vươn lên trong học tập rèn luyện.

C. Kết bài: Kết luận tổng kết, nêu nhận thức mới, tỏ ý khuyên bảo hoặc tỏ ý hành động.

III. Kiểu bài phân tích nhân vật

khi hướng dẫn học sinh phân tích nhân vật trong các tác phẩm truyện **mỗi giáo viên cần nắm và hiểu rõ về nhân vật trong tác phẩm**: Nhân vật trong tác phẩm tự sự bao giờ cũng mang tính cách số phận riêng. Muốn phân tích nhân vật ta phải căn cứ vào các chi tiết, phương diện liên quan đến nhân vật như: Lai lịch, ngoại hình, ngôn ngữ, hành vi cử chỉ và nội tâm.

1. Về lai lịch: Lai lịch của nhân vật trong văn bản tự sự có thể hiểu là thành phần xuất thân hay hoàn cảnh gia đình. Lai lịch của nhân vật cũng góp phần chi phối đặc điểm tính cách nhân vật.

Ví dụ: Lai lịch của nhân vật ông Hai trong truyện ngắn **Làng** của nhà văn Kim Lân có hoàn cảnh xuất thân là nông dân sống ở nông thôn vì thế ông hiện lên với những phẩm chất và tính cách của một người nông dân như: Lam làm, cần cù chịu thương chịu khó. Ở nơi tản cư, ông vẫn với những công việc quen thuộc: Cuốc đất trồng rau, trồng sắn. Ông luôn qua tâm đến công việc ruộng nương đồng áng vì thế khi gặp những người tản cư từ gia Lâm lên, ông đã hỏi thăm chuyện lúa má, chuyện đất tốt, đất xấu. Cũng do xuất thân từ nông thôn nên ông luôn tự hào về quê hương của mình.

2. Về ngoại hình: Giáo viên cần hiểu được việc miêu tả ngoại hình trong văn bản tự sự cũng là cách để nhà văn hé mở tính cách nhân vật. Một nhà văn có tài thường chỉ qua một số nét phác họa có thể giúp người đọc hình dung ra diện mạo, tư thế và bản chất của nhân vật đó. Từ quan điểm về ngoại hình như trên, giáo viên linh hoạt vận dụng phương pháp DH, tổ chức, hướng dẫn học sinh khai thác để khái quát lên đặc điểm tính cách nhân vật.

Ví dụ: Trong truyện ngắn **Lặng lẽ Sa Pa**, Nguyễn Thành Long giới thiệu anh thanh niên là một con người có tầm vóc nhỏ bé, khuôn mặt rạng rỡ. Chi tiết này đã khiến nhà họa sĩ và cô kỹ sư trẻ cảm mến anh. Con người nhỏ bé ấy lại đang làm những công

việc vô cùng khó khăn gian khổ ở một nơi heo hút, quanh năm chỉ có mây mù bao phủ. Khuôn mặt rạng rỡ ấy vừa thân thiện vừa thể hiện sự tự tin, lạc quan của nhân vật này.

Ví dụ khác: Trong truyện ngắn **Chiếc lược ngà** của Nguyễn Quang Sáng, vết thẹo trên khuôn mặt anh Sáu được miêu tả rất tỉ mỉ, kỹ lưỡng đã phần nào giúp người đọc cảm nhận được sự tàn khốc của chiến tranh, những hy sinh mất mát mà người lính phải gánh chịu. Vết thẹo ấy như còn là minh chứng cho lòng dũng cảm, kiên trung của người chiến sĩ cách mạng.

3. Về ngôn ngữ nhân vật: Ngôn ngữ nhân vật cũng góp phần thể hiện trình độ văn hóa, tính cách nhân vật. Ngôn ngữ nhân vật gồm: Ngôn ngữ đối thoại, ngôn ngữ độc thoại và ngôn ngữ độc thoại nội tâm.

Ví dụ: Trong truyện ngắn **Làng** của Kim Lân, ngôn ngữ độc thoại nội tâm của ông Hai được nhà văn thể hiện qua đoạn văn: “Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư? Chúng nó cũng bị người ta rêu rúng hắt hủi đấy ư? Khốn nạn bằng ấy tuổi đầu...” Đoạn văn đã diễn tả được nỗi xấu hổ nhục nhã của ông Hai khi nghe tin làng mình theo tây làm Việt gian, vừa thể hiện một cách xúc động tình cảm chân thành của một người cha dành cho các con. Hay lời đối thoại của ông với thằng Húc con trai ông cũng hé lộ tình cảm của ông với kháng chiến, với CM và với cụ Hồ.

Ví dụ khác: Trong truyện ngắn **Chiếc lược ngà** của Nguyễn Quang Sáng lời đối thoại của bé Thu với Má và Bà ngoại giúp ta cảm nhận được phẩm chất, tính cách của bé Thu – một đứa bé hồn nhiên trong sáng nhưng rất ương ngạnh bướng bỉnh.

4. Về cử chỉ, hành động của nhân vật: Phẩm chất, tính cách của nhân vật cũng được thể hiện qua hành động và cử chỉ bởi lẽ nhân vật trong tác phẩm trước hết là con người của hành động và hành động của con người được thể hiện qua hành vi.

Ví dụ: Trong Truyện ngắn **Lặng lẽ Sa Pa**, hành động trao gói củ tam thất cho bác lái xe, bó hoa cho cô gái, ấm trà và làn trứng cho hai vị khách, cái nắm tay tạm biệt của anh thanh niên và cô gái... tất cả những hành vi cử chỉ đó giúp người đọc cảm nhận được lòng hiếu khách mến khách, sự quan tâm chu đáo và tình cảm chân thành mà các nhân vật đã dành cho nhau.

5. Về nội tâm của nhân vật: Là thế giới bên trong của nhân vật gồm: cảm xúc tình cảm, tâm lí, suy nghĩ của nhân vật. Nội tâm nhân vật có thể được miêu tả trực tiếp hoặc gián tiếp.

Ví dụ: Trong truyện ngắn **Làng** nhà văn Kim Lân đã miêu tả nội tâm nhân vật ông Hai khi nghe tin làng Dầu theo Tây qua đoạn văn: “Cổ ông lão nghẹn ắng lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được. Một lúc lâu ông mới rặn ề ề, nuốt một cái gì vướng ở cổ, ông cất tiếng hỏi, giọng lạc hẳn đi:”. Trong đoạn văn trên thì nội tâm nhân vật ông Hai được miêu tả gián tiếp qua những biểu hiện bên ngoài cơ thể. Những biểu hiện như cổ nghẹn ắng, da mặt tê rân rân đã diễn tả nỗi đau đớn xót xa đến quặn thắt của người nông dân luôn tự hào về làng quê của mình.

BÀI TẬP MINH HỌA

I. Văn học trung đại

TRUYỆN KIỀU - NGUYỄN DU.

Đề 1: Phân tích đoạn trích “Chị em Thúy Kiều”?

Dàn bài

A. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả ND:
- Đánh giá khái quát đoạn trích: Đoạn thơ miêu tả chân dung chị em Thúy Kiều bằng bút pháp ước lệ cổ điển

B. Thân bài:

LĐ1. Khái quát chung về đoạn trích, nhân vật

- Thuộc phần đầu của tác phẩm truyện Kiều- Gặp gỡ và đính ước
- Đoạn thơ là bức chân dung về hai người con gái tuyệt sắc giai nhân: TK và TV, chân dung hai người con gái đã thể hiện tài năng bậc thầy của ND trong nghệ thuật tả người.

LĐ2. Lần lượt phân tích vẻ đẹp của TV và TK

- Lời giới thiệu chung về chị em TK
- Chân dung của Thúy Vân và tài sắc Thúy Kiều
- Phẩm chất. Lối sống của chị em Thúy Kiều.

LĐ3: Đánh giá, nhận xét về nghệ thuật của đoạn trích

C. Kết bài: Giá trị nội dung tư tưởng của đoạn trích

- Đầu tiên t/g chọn “ lời quê”, chọn điều thích hợp: Điều kể nôm na mang dư vị của ca dao. Nói lời quê như Nguyễn Du là nói nhún, thực chất Truyện Kiều là một đài kiến trúc bằng kỹ ngôn ngữ kì tuyệt trong nền văn học dân tộc và nhân loại; đoạn thơ là một góc của lâu đài kiến trúc ấy: chặt chẽ và tráng lệ.

3. Phân tích 4 câu đầu.

- Trong câu thơ dùng từ thuần Việt “đầu lòng...” ⇒ nôm na mà kì diệu ⇒ là tinh túy của tiếng mẹ đẻ.

- Bên cạnh những từ Hán “Tố Nga...” ⇒ làm câu thơ trở lên sang trọng

⇒ Cả 2 cách dùng từ làm toát lên tinh thần nhân văn của nhà thơ: yêu thương quý trọng con người.

- Nhịp điệu 4/4, 3/3 (Thúy Kiều là chi, em là Thúy Vân

Mai cốt cách tuyệt tinh thần) ⇒ góp phần giới thiệu vẻ đẹp ngang bằng của 2 chị em.

- H/ả thơ được lựa chọn theo tinh thần ước lệ cổ điển “Mai cốt cách.... mùi phân ven mùi” ⇒ hoa, tuyết ⇒ ước lệ cho người phụ nữ đẹp.

“Mai cốt cách”: là cốt cách của mai: hình mảnh mai, sắc rực rỡ, hương quý phái.

“tuyệt tinh thần”: là tuyết có tinh thần của tuyết: trắng trong, tinh khiết, thanh sạch

⇒ 2 vẻ đối nhau câu thơ trở nên tao nhã gợi cảm.

⇒ âm điệu nhịp nhàng nhấn mạnh sự đối xứng làm nổi bật vẻ đẹp cân đối hoàn hảo.

* Sơ kết: Cái tài của Nguyễn Du là ở chỗ “mỗi người một vẻ...” – n/v trong t/p cũng như ngoài đời không ai giống ai ⇒ điều này tạo nên những nét diện mạo, t/c riêng của từng n/v để làm nổi bật được vẻ đẹp riêng của từng người, ngòi bút của ND đã bộc lộ được tất cả sự tài hoa của nghệ thuật tả người mà đây là 1 đoạn điêu luyện của NT ấy.

4. Phân tích 16 câu tiếp theo

ND: vẻ đẹp của Thúy Vân và tài sắc của Thúy Kiều.

a, 4 câu tả Thúy Vân.

- H/s phác họa:

+ Khuôn mặt đầy đặn, cân đối phúc hậu, suối tóc óng như mây, điệu cười, giọng nói đoan trang, làn da sáng hơn tuyết

⇒ T/g miêu tả Thúy Vân toàn vẹn, tinh tế từ khuôn mặt, nét mày, điệu cười giọng nói, mái tóc làn da.

* Dùng từ “xem” khéo léo giới thiệu trước một cách tế nhị ⇒ thể hiện sự đánh giá chủ quan của người miêu tả, sắc đẹp của Thúy Vân là sắc đẹp tương đối

- Miêu tả Vân bằng những nét ước lệ thích hợp ⇒ Vân đang nảy nở, tươi thắm đoan trang mà hiền dịu, phúc hậu.

- Dùng h/a ẩn dụ “khuôn trăng đầy đặn”, tiếp sau là hình ảnh nhân hóa “hoa cười, ngọc thốt” (thay vào cách nói so sánh “Vân cười tươi như hoa, nói trong như ngọc”. Tác giả nói “hoa cười ngọc thốt” nhân hóa ước lệ tượng trưng gây ấn tượng.
- Kì diệu hơn ND vừa miêu tả nhan sắc đã cho thấy ngay số phận nhân vật: “Mây thua..; tuyết nhường..” ⇒ tạo hóa “thua” và “nhường” ⇒ người đẹp này dễ sống lắm ⇒ con người này sinh ra là để được hưởng hạnh phúc.

b, 12 câu tả Kiều

- Số lượng câu chứng tỏ N.Du dùng hết bút lực – lòng yêu mến vào nhân vật này. Lấy Vân làm nền để làm nổi bật Kiều, Vân xinh đẹp là thế nhưng Kiều còn đẹp hơn. Nếu Vân đẹp tươi thắm hiền dịu thì Thúy Kiều lại đẹp sắc sảo “nghiêng nước, nghiêng thành”

+ 4 câu tả Kiều: Trích dẫn

+ Nhận xét: Vẻ đẹp mặn mà là vẻ đẹp chung của hai chị em, nhưng nét sắc sảo là của riêng Kiều “Kiều càng..”. Kiều đẹp tuyệt đối,

+ Phân tích: bằng ước lệ, t/g điểm xuyết một đôi nét dung nhan khiến T.Kiều hiên lên rạng rỡ :

+ “làn thu thủy”: đôi mắt trong xanh như nước mùa thu gợi cảm mà huyền ảo.

+ “ nét xuân sơn”: nét mày thanh thản tươi xanh mơn mớn đẹp như dáng núi mùa xuân tươi trẻ.

Bình: không miêu tả nhiều nhưng tất cả đều hoàn mỹ, tập trung tả nét chân dung tiêu biểu của một con người, là “gương” soi là “cửa sổ tâm hồn”. Đôi mắt, không chỉ mang vẻ đẹp bên ngoài mà ẩn chứa thế giới tâm hồn bên trong. Cách tả truyền thống (nét đậm nét nhạt, có chỗ tỉ mỉ, có chỗ chấm phá)

- Phân tích: phép tu từ nhân hóa, từ ngữ chọn lọc ⇒ thái độ của thiên nhiên với Kiều. Với vẻ đẹp của Vân thiên nhiên chẳng đố kị mà chịu thua, chịu nhường còn với vẻ đẹp của Kiều “hoa ghen”, “ liễu hờn” ⇒ đố kị.

- Tả vẻ đẹp lấy từ điển cố “nhất cố khuynh thành, tái cố khuynh quốc” (một lần quay lại tướng giữ thành mất thành, quay lại lần nữa nhà vua mất nước)

⇒ tạo sự súc tích, có sức gợi lớn

* Tóm lại: Vẻ đẹp của Kiều gây ấn tượng mạnh – một trang tuyệt sắc.

Tài:

+ Không chỉ là giai nhân tuyệt thế mà Kiều còn có tài – rất đa tài

- Sử dụng hơn 6 dòng thơ để giới thiệu tài năng của nàng

- Giới thiệu chất thông minh, làm thơ, vẽ tranh, ca xướng, đánh đàn đều đến siêu luyện
- + Tài đánh đàn: thể hiện qua từ ngữ “làn , ăn đứt” những từ ngữ biểu thị giá trị tuyệt đối
⇒ thể hiện tình cảm yêu mến, trân trọng của mình đối với nhân vật Thúy Kiều ⇒ Kiều thông minh và rất mực tài hoa.
- + Soạn nhạc: Soạn khúc: “bạc mệnh oán” ⇒ Tâm hồn đa sầu, đa cảm, phong phú. ⇒ khúc nhạc dự đoán cho số phận đau khổ, bất hạnh của Kiều sau này.
- So với đoạn tả Thúy Vân, chức năng dự báo còn phong phú hơn.
- Những câu thơ miêu tả nhan sắc, tài năng ⇒ dự đoán số phận ⇒ thể hiện quan niệm “thiên mệnh” của nho gia, thuyết tài mệnh tương đố” của N.Du

(Đầu t/p N.Du viết: Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen

cuối t/p “Chữ tài đi với chữ tai một vần”

Tóm : - Kiều đẹp quá, tài hoa quá, hoàn hảo quá nên không thể tránh khỏi sự “hồng nhan bạc mệnh”.

- Nét tài hoa của ND bộc lộ rõ nét trong nghệ thuật tả người ở đoạn thơ.
- Bút pháp nghệ thuật có tính truyền thống của thơ văn cổ nhưng ông đã vượt lên được cái giới hạn đó. 16 câu tả vẻ đẹp của hai chị em Kiều gần như đầy đủ vẻ đẹp của người phụ nữ theo quan niệm xưa: công – dung – ngôn – hạnh. Tài ấy thể hiện cả ở tả tình, tâm hồn của nhân vật và dự báo số phận nhân vật

c, Đức hạnh và phong thái của hai chị em Kiều.

- Cuộc sống “êm đềm”, “phong lưu” khuôn phép, đức hạnh mẫu mực.
- Tác dụng đoạn cuối: khép lại bức chân dung của hai nàng Kiều đồng thời khép lại toàn đoạn trích khiến nó thêm chặt chẽ với t/p, với số phận từng nhân vật. Vân êm ái, Kiều bạc mệnh
- Cách miêu tả - giới thiệu chính xác số phận từng nhân vật.

Cuối đoạn miêu tả vẫn trong sáng, đầm thắm như chõ che bao bọc cho chị em Kiều – 2 bông hoa vẫn còn trong nhụy.

5. Tóm lại

- ND - Giới thiệu tài sắc hai chị em Thúy Kiều - là khúc tráng tuyệt trong truyện Kiều bất hủ của ND. Họ đều là tuyệt thế giai nhân: trẻ, ngây thơ, trong trắng, mỗi người một vẻ hấp dẫn lạ lùng (Vân đẹp đoan trang, trang trọng, Kiều đẹp sắc sảo mặn mà). Vẻ đẹp của Vân là vẻ đẹp chinh phục thiên nhiên còn vẻ đẹp của Kiều là vẻ đẹp khiến thiên nhiên

phải ghen hờn. Hay nhất là từ việc miêu tả nhân vật – 2 thiếu nữ - 2 vẻ đẹp riêng để rồi dự báo được 2 số phận riêng.

- NT:

+ Cách miêu tả khắc họa tính cách nhân vật của ND rất tinh tế (m.tả hai vẻ đẹp khác nhau – thấy rõ sự khác biệt)

+ Dùng thủ pháp cổ điển m.tả ớc lệ tượng trưng (mai..khuôn trăng..ngọc thốt..tuyết..hoa cười.)

+ Sử dụng điển cố ... nhưng mức độ cho từng nhân vật khác nhau, các chi tiết khác nhau

+ Sử dụng miêu tả khái quát cũng biến hóa, uyển chuyển tạo hứng thú với chân dung từng n/v

+ Nghệ thuật sử dụng ngôn từ độc đáo, đặc biệt là những từ có giá trị gợi tả cao.

Ngọc thốt – không là ngọc nói ⇒ tả người con gái đoan trang ít nói

Nước tóc – không là màu mái tóc ⇒ tả suối tóc óng mượt

Nét xuân sơn – Không là dáng xuân sơn ⇒ tả nét thanh tú xanh như sắc mùa xuân

C. Kết bài

Đoạn trích là trác tuyệt trong Truyện Kiều bởi: Cái tài của N.Du thật đáng kính nể. Hơn thế là cái tình đáng trọng hơn

Mỗi chữ mỗi lời trong đoạn thơ đều ẩn chứa niềm thương yêu tôn quý con người. Tình thần nhân văn cao quý khiến truyện Kiều trở nên bất tử.

Đề 4: Phân tích đoạn trích “Cảnh ngày xuân” của Nguyễn Du?

1. Giới thiệu về đoạn trích

– Đoạn trích gồm 18 câu thơ lục bát, trích trong phần một “Gặp gỡ và đính ước”. Đoạn trích là một bức tranh TN đẹp gợi tả về lễ hội mùa xuân trong sáng, tươi đẹp, đồng thời trong bức tranh ấy cũng cho thấy tâm trạng của chị em Kiều được bộc lộ trong chuyến du xuân ấy.

– Người viết trình bày một vài cảm nhận chung về mùa xuân

2. Tìm hiểu đoạn trích qua các hình ảnh sau

a. Tìm hiểu hình ảnh mùa xuân trong 4 câu thơ đầu

– Hình ảnh con én đưa thoi (ẩn dụ), thời gian vào tháng 3 âm lịch (cuối mùa xuân) gợi cho người đọc có một cảm giác như thời gian trôi đi rất nhanh, làm cho lòng người như lướt lướt cảnh đẹp của MX, lướt lướt không khí lễ hội MX vui tươi, náo nhiệt.

– Hình ảnh bãi cỏ non xanh (sức sống), cành hoa lê trắng (tinh khiết) trên nền non xanh ấy gợi lên một sức sống tràn đầy. Bằng thủ pháp ẩn dụ cùng với sự kết hợp hài hoà giữa các gam màu với một không gian cao rộng, Nguyễn Du đã tạo ra một bức tranh TN về mùa xuân tươi đẹp tràn đầy sức sống.

b. Tìm hiểu không khí lễ hội và tâm trạng chị em Kiều trong 8 câu thơ tiếp (5-12)

– Phải chăng Nguyễn Du là người am hiểu và trân trọng những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Trong cảnh du xuân ấy nhà thơ không thể không nhớ đến việc đi tảo mộ cho tổ tiên ông bà, đó là đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”

– Phân tích tâm trạng chị em Kiều và không khí lễ hội qua các cụm từ “nô nức” “yến anh”, “sấm sưa”, “dập dìu” để làm nổi một ngày lễ hội MX đông vui, nhộn nhịp, tâm trạng con người thị vui tươi, phấn khởi, hồ hởi.

– Phân tích các cụm từ “Ngõ ngang gò đống”, “tro tiền giấy bay” để thấy một không gian im lặng, lạnh lẽo, tâm trạng con người cũng như chùng xuống, hình ảnh ấy như báo hiệu Kiều sắp gặp một điều gì đó sắp xảy ra trong cuộc đời Kiều và đó chính là cuộc gặp gỡ Kiều- Đạm tiên, một con người:

Sống làm vợ khắp người ta

Hại thay thác xuống làm ma không chồng.

c. Tìm hiểu không khí lễ hội và tâm trạng chị em Kiều trong 6 câu thơ cuối.

- Phân tích các từ láy “tà tà” (thời gian), “thơ thẩn”, “nao nao” (tâm trạng), “thanh thanh”, “nhỏ nhỏ (cảnh vật)

– Nếu như ở 8 câu thơ trên diễn tả một không khí lễ hội và tâm trạng con người vui tươi, hồ hởi thì 6 câu thơ cuối cảnh vật trở nên hiu quạnh, tâm trạng con người cũng trở nên buồn lướt lướt khó tả.

– Nhận định “Cảnh ngày xuân” là một bức tranh TN đẹp với lễ hội truyền thống đông vui, nhộn nhịp. Trong bức tranh ấy còn cho người đọc thấy được tâm trạng của chị em Kiều. Một tâm trạng vui buồn khó tả.

II. Văn học hiện đại:

Câu 1. Trong bài thơ Mùa xuân nho nhỏ, Thanh Hải viết: Ta làm con chim hót - Ta làm một cành hoa. Kết thúc bài Viếng lăng Bác, Viễn Phương có viết: Mai về Miền Nam thương trào nước mắt - Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác.

- Hai bài thơ của hai tác giả viết về đề tài khác nhau nhưng có chung chủ đề. Hãy chỉ ra tư tưởng chung đó.
- Viết một đoạn văn khoảng 5 câu phát biểu cảm nghĩ về 1 trong hai đoạn thơ trên.

Gợi ý:

- Khác nhau :
+ Thanh Hải viết về đề tài thiên nhiên đất nước và khát vọng hoà nhập dân tộc cho cuộc đời.

+ Viễn Phương viết về đề tài lãnh tụ, thể hiện niềm xúc động thiêng liêng, tấm lòng tha thiết thành kính khi tác giả từ Miền nam vừa được giải phóng ra viếng lăng Bác.

- Giống nhau :
+ Cả hai đoạn thơ đều thể hiện ước nguyện chân thành, tha thiết được hoà nhập, cống hiến cho cuộc đời, cho đất nước, nhân dân... Ước nguyện khiêm nhường, bình dị muốn được góp phần dù nhỏ bé vào cuộc đời chung.

+ Các nhà thơ đều dùng những hình ảnh đẹp của thiên nhiên là biểu tượng thể hiện ước nguyện của mình.

b. HS chọn đoạn thơ để viết nhằm làm nổi bật thể thơ, giọng điệu thơ và ý tưởng thể hiện trong đoạn thơ.

- Đoạn thơ của Thanh Hải sử dụng thể thơ 5 chữ gần với các điệu dân ca, đặc biệt là dân ca miền Trung, có âm hưởng nhẹ nhàng tha thiết. Giọng điệu thể hiện đúng tâm trạng và cảm xúc của tác giả : trầm lắng, hơi trang nghiêm mà tha thiết khi bộc lộ những tâm niệm của mình. Đoạn thơ thể hiện niềm mong muốn được cống hiến cho đời một cách tự nhiên như con chim mang đến tiếng hót. Nét riêng trong những câu thơ của Thanh Hải là đề cập đến một vấn đề lớn : ý nghĩa của đời sống cá nhân trong quan hệ với cộng đồng.

- Đoạn thơ của Viễn Phương sử dụng thể thơ 8 chữ, nhịp thơ vừa phải với điệp từ muốn làm, giọng điệu phù hợp với nội dung tình cảm, cảm xúc. Đó là giọng điệu vừa nghiêm trang, sâu lắng, vừa thiết tha thể hiện đúng tâm trạng lưu luyến của nhà thơ khi phải xa Bác. Tâm trạng lưu luyến của nhà thơ muốn ở mãi bên lăng Bác và chỉ biết gửi tấm lòng mình bằng cách hoá thân hoà nhập vào những cảnh vật bên lăng : làm con chim cất tiếng hót

Câu 2.

Vẻ đẹp trong lối sống, tâm hồn của nhân vật anh thanh niên trong “**Lặng lẽ Sa Pa**” của Nguyễn Thành Long và nhân vật Phương Định trong “**Những ngôi sao xa xôi**” của Nguyễn Minh Khuê

Gợi ý:

a. Giới thiệu sơ lược về đề tài viết về những con người sống, cống hiến cho đất nước trong văn học. Nêu tên 2 tác giả và 2 tác phẩm cùng những vẻ đẹp của anh thanh niên và Phương Định.

b. Vẻ đẹp của 2 nhân vật trong hai tác phẩm :

* vẻ đẹp trong cách sống :

+ Nhân vật anh thanh niên: trong Lặng lẽ Sa Pa

- Hoàn cảnh sống và làm việc: một mình trên núi cao, quanh năm suốt tháng giữa cây cỏ và mây núi Sa Pa. Công việc là đo gió, đo mưa đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất...

- Anh làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, cụ thể, tỉ mỉ, chính xác, đúng giờ ốp thì dù cho mưa tuyết, giá lạnh thế nào anh cũng trở dậy ra ngoài trời làm việc đúng giờ quy định.

- Anh đã vượt qua sự cô đơn vắng vẻ quanh năm suốt tháng trên đỉnh núi cao không một bóng người.

- Sự cởi mở chân thành, quý trọng mọi người, khao khát được gặp gỡ, trò chuyện với mọi người.

- Tổ chức sắp xếp cuộc sống của mình một cách ngăn nắp, chủ động: trồng hoa, nuôi gà, tự học...

+ Cô xung phong Phương Định:

- Hoàn cảnh sống và chiến đấu: ở trên cao điểm giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn, nơi tập trung nhất bom đạn và sự nguy hiểm, ác liệt. Công việc đặc biệt nguy hiểm: Chạy trên cao điểm giữa ban ngày, phơi mình trong vùng máy bay địch bị bắn phá, ước lượng khối lượng đất đá, đếm bom, phá bom.

- Yêu mến đồng đội, yêu mến và cảm phục tất cả những chiến sĩ mà cô gặp trên tuyến đường Trường Sơn.

- Có những đức tính đáng quý, có tinh thần trách nhiệm với công việc, bình tĩnh, tự tin, dũng cảm...

* Vẻ đẹp tâm hồn:

+ Anh thanh niên trong Lặng lẽ Sa Pa:

- Anh ý thức về công việc của mình và lòng yêu nghề khiến anh thấy được công việc thầm lặng ấy có ích cho cuộc sống, cho mọi người.
- Anh đã có suy nghĩ thật đúng và sâu sắc về công việc và những đóng góp của mình rất nhỏ bé.
- Cảm thấy cuộc sống không cô đơn buồn tẻ vì có một nguồn vui, đó là niềm vui đọc sách mà lúc nào anh cũng thấy như có bạn để trò chuyện.
- Là người nhân hậu, chân thành, giản dị.

+ Cô thanh niên Phương Định:

- Có thời học sinh hồn nhiên vô tư, vào chiến trường vẫn giữ được sự hồn nhiên.
- Là cô gái nhạy cảm, mơ mộng, thích hát, tinh tế, quan tâm và tự hào về vẻ đẹp của mình.
- Kín đáo trong tình cảm và tự trọng về bản thân mình.

Các tác giả miêu tả sinh động, chân thực tâm lí nhân vật làm hiện lên một thế giới tâm hồn phong phú, trong sáng và đẹp đẽ cao tượng của nhân vật ngay trong hoàn cảnh chiến đấu đầy hi sinh gian khổ.

c. Đánh giá, liên hệ.

- Hai tác phẩm đều khám phá, phát hiện ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn con người Việt Nam trong lao động và trong chiến đấu.
- Vẻ đẹp của các nhân vật đều mang màu sắc lí tưởng, họ là hình ảnh của con người Việt Nam mang vẻ đẹp của thời kì lịch sử gian khổ hào hùng và lãng mạn của dân tộc.

Liên hệ với lối sống, tâm hồn của thanh niên trong giai đoạn hiện nay.

Câu 3: Cảm nhận của em về những chiếc xe không kính và những người chiến sĩ lái xe ấy trên đường Trường Sơn năm xưa, trong “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật.

Dàn bài:

A- Mở bài:

- Thời chống Mỹ cứu nước chúng ta đã có một đội ngũ đông đảo các nhà thơ - chiến sĩ; và hình tượng người lính đã rất phong phú trong thơ ca nước ta. Song Phạm Tiến Duật vẫn tự khẳng định được mình trong những thành công về hình tượng người lính.

- “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” đã sáng tạo một hình ảnh độc đáo : những chiếc xe không kính, qua đó làm nổi bật hình ảnh những chiến sĩ lái xe ở tuyến đường Trường Sơn hiên ngang, dũng cảm.

B- Thân bài:

1. Những chiếc xe không kính vẫn băng ra chiến trường

- Hình ảnh những chiếc xe không kính là hình ảnh thực trong thời chiến, thực đến mức thô ráp.

- Cách giải thích nguyên nhân cũng rất thực: như một câu nói tỉnh khô của lính:

Không có kính, không phải vì xe không có kính.

Bom giạt, bom rung, kính vỡ đi rồi.

- Giọng thơ văn xuôi càng tăng thêm tính hiện thực của chiến tranh ác liệt.

- Những chiếc xe ngoan cường:

Những chiếc xe từ trong bom rơi;

Đã về đây họp thành tiểu đội.

- Những chiếc xe càng biến dạng thêm, bị bom đạn bóc trần trụ : không có kính, rồi xe không có đèn ; không có mui xe, thùng xe có xước, nhưng xe vẫn chạy vì Miền Nam,...

2. Hình ảnh những chiến sĩ lái xe.

- Tả rất thực cảm giác người ngồi trong buồng lái không kính khi xe chạy hết tốc lực : (tiếp tục chất văn xuôi, không thi vị hoá) gió vào xoa mắt đắng, thấy con đường chạy thẳng vào tim (câu thơ gợi cảm giác ghê rợn rất thật).

- Tư thế ung dung, hiên ngang: Ung dung buồng lái ta ngồi; Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

- Tâm hồn vẫn thơ mộng: Thấy sao trời và đột ngột cánh chim như sa, như ùa vào buồng lái (những câu thơ tả rất thực thiên nhiên đường rừng vun vút hiện ra theo tốc độ xe ; vừa rất mộng: thiên nhiên kì vĩ nên thơ theo anh ra trận.)

- Thái độ bất chấp khó khăn, gian khổ, nguy hiểm : thể hiện trong ngôn ngữ ngang tàng, cử chỉ phớt đời (ừ thì có bụi, ừ thì ướt áo, phì phèo châm điếu thuốc,...), ở giọng đùa tếu, trẻ trung (bắt tay qua cửa kính vỡ rồi, nhìn nhau mặt lấm cười ha ha,...).

3. Sức mạnh nào làm nên tinh thần ấy

- Tinh đồng đội, một tinh đồng đội thiêng liêng từ trong khói lửa : Từ trong bom rơi đã về đây họp thành tiểu đội, chung bát đũa nghĩa là gia đình đây,...

- Sức mạnh của lí tưởng vì miền Nam ruột thịt : Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước, chỉ cần trong xe có một trái tim.

C- Kết bài:

- Hình ảnh, chi tiết rất thực được đưa vào thơ và thành thơ hay là do nhà thơ có hồn thơ nhạy cảm, có cái nhìn sắc sảo.

- Giọng điệu ngang tàng, trẻ trung, giàu chất lính làm nên cái hấp dẫn đặc biệt của bài thơ.

- Qua hình ảnh những chiếc xe không kính, tác giả khắc hoạ hình tượng người lính lái xe trẻ trung chiến đấu vì một lí tưởng, hiên ngang, dũng cảm.

Đề 3: Phân tích bài thơ Bài thơ về tiểu đội xe không kính của Phạm Tiến Duật. Từ đó, em hãy phát biểu suy nghĩ của mình về sự kế thừa của tuổi trẻ hôm nay với tuổi trẻ cha anh.

Dàn bài

A. Mở bài

- Trong những năm tháng gay go, quyết liệt nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, từ tuyến đường Trường Sơn đầy bom rơi đạn nổ, nhà thơ Phạm Tiến Duật đồng thời cũng là anh bộ đội đã viết những bài thơ ca ngợi người lính trên chiến trường với một phong cách thơ riêng biệt, độc đáo. Thơ của anh đã được đánh giá cao.

- Tác phẩm Bài thơ về tiểu đội xe không kính (Trích trong tập Vàng trắng-Quàng lửa) là một trong những bài thơ để lại ấn tượng mạnh trong lòng người đọc về hình ảnh những người lính và sự kế thừa của biết bao thế hệ...

B. Thân bài

1. Hình tượng thơ gắn liền với cái đẹp, vẻ chau chuốt sự kì vĩ đi cùng năm tháng đó chính là hình ảnh những chiếc xe không kính...

- Bình thường, những chiếc xe không kính không thể gọi là cái đẹp. Ấy thế mà tác giả đã lấy hình tượng đó làm cảm hứng xuyên suốt của bài thơ. Hình tượng độc đáo nhưng hợp lý này đã có tác dụng gây ấn tượng mạnh, là cơ sở để làm nổi bật phẩm chất dũng cảm, sự lạc quan và quyết tâm giành chiến thắng của anh lính lái xe thời chống Mỹ.

- Hình tượng những chiếc “xe không kính” đã gợi lên những nguy hiểm cận kề. Những “bom giạt, bom rung” làm vỡ kính xe. Sự hi sinh, cái chết đã ở đâu đó, rất gần những người lính.

Lời thơ bình dị:

“Không kính không phải vì xe không có kính

Bom giạt, bom rung kính vỡ đi rồi...”

- Hình tượng những chiếc xe không kính cũng đã góp phần cụ thể hóa những khó khăn gian khổ mà anh bộ đội lái xe phải chịu đựng:

“Không có kính, ù thì có bụi,

.....

Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời”.

Hoàn cảnh chiến trường khó khăn, cái chết là những thử thách lớn với những người lái xe trên con đường Trường Sơn khói lửa.

- Điệp ngữ “không có kính” ở đầu các khổ thơ vừa có tác dụng nhấn mạnh cho ta cảm nhận được gian khổ, hiểm nguy sự khốc liệt của hiện thực cuộc chiến đối với người lính Trường Sơn vừa khắc họa được nét tiêu biểu của con người Việt Nam, dù thiếu thốn, khó khăn vẫn kiên cường chiến đấu.

2. Hình ảnh những người chiến sĩ lái xe trên tuyến đường Trường Sơn:

- Tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm, bất chấp mọi khó khăn nguy hiểm, niềm vui sôi nổi của tuổi trẻ và ý chí chiến đấu vì miền Nam.

- Trong bom đạn khốc liệt của chiến tranh, anh chiến sĩ vẫn dũ vững tư thế hiên ngang hướng về phía trước, thực hiện khẩu hiệu: “tất cả vì tiền tuyến, tất cả vì miền Nam ruột thịt”. Câu thơ chuyển giai điệu, thanh thản, tự tin:

“Ung dung buồng lái ta ngồi

Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng”.

- Những từ ngữ chọn lọc “ung dung”, “nhìn đất”, “nhìn trời”, “nhìn thẳng” thể hiện tư thế, phong cách anh bộ đội lái xe trên đường ra trận.

- Tư thế hiên ngang, lòng tự tin của anh bộ đội còn được biểu lộ ở chỗ bất chấp “ bom giạt, bom rung” của kẻ thù, vẫn cảm nhận cái đẹp của thiên nhiên, của đất nước, những nét đẹp lãng mạn, mặc dù cái chết còn lẩn quẩn, rình rập đâu đó quanh anh. Hình ảnh thơ đẹp, mạnh mẽ:

“Thấy sao trời và đột ngột cánh chim

Như sa, như ùa vào buồng lái”.

- Những thiếu thốn, khó khăn vật chất lại càng không ngăn được con đường anh đi tới:

“Không có kính, ù thì có bụi”;

“Không có kính, ù thì ướt áo”

Câu thơ mộc mạc như một lời nói thường ngày đầy dí dỏm, tinh nghịch: “ừ thì có bụi”, “ừ thì ướt áo” đã giúp ta hiểu thêm về người lính trước những khó khăn gian khổ. Có khó khăn nhưng nào đáng kể gì! Có sao đâu, anh chấp nhận tất cả.

- Cách giải quyết khó khăn của anh cũng thật bất ngờ, thú vị:

“Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc

Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha”;

“Chưa cần thay ,lái trăm cây số nữa

Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi”

- Ngôn ngữ bình dị, âm điệu vui thể hiện niềm lạc quan yêu đời của tuổi trẻ sống có lý tưởng.

- Tư thế hiên ngang, lòng dũng cảm đã làm nên sức mạnh của anh bộ đội. Sức mạnh ấy còn được nhân lên gấp bội vì cạnh anh còn có cả tập thể anh hùng. Từ trong bom đạn hiểm nguy, “tiểu đội xe không kính” được hình thành, bao gồm những con người từ bốn phương chung lý tưởng, gặp nhau thành bạn bè.

“ Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới

Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi”.

Các anh đã cùng chung niềm vui sôi nổi của tuổi trẻ, của tình đồng đội, tình đồng chí.

- Hình ảnh sinh hoạt ấm tình đồng đội:

“ Chung bát đĩa nghĩa là gia đình

Võng mắc chông chênh đường xe chạy”.

Những câu thơ này như tái hiện được những âm điệu vui tươi của bài hát “ Năm anh em trên một chiếc xe tăng”. Tuy mỗi người một tính nhưng ta chung một lòng”.

- Đọc những câu thơ tiếp theo, ta thấy rõ khó khăn gian khổ càng nhiều hơn chiến tranh càng ác liệt hơn:

“Không có kính, rồi xe không có đèn

Không có mui xe, thùng xe có nước”.

- Nhưng dù khó khăn ác liệt đến mấy, ý chí chiến đấu vì miền Nam ruột thịt của anh bộ đội vẫn không hề lay chuyển: “Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước”. Hình ảnh tượng “Chỉ cần trong xe có một trái tim” của bài thơ đã nêu bật được lòng yêu nước và ý chí quyết tâm dành chiến thắng của các anh...

* Đánh giá chung về sự suy ngẫm liên tưởng đến thế hệ trẻ hôm nay và thế hệ cha ông đi trước.

- Bài thơ thành công trong việc khắc họa hình ảnh những anh bộ đội lái xe trên tuyến đường Trường Sơn đầy gay go, thử thách, một lực lượng tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam trong giai đoạn ác liệt nhất của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Họ là hình ảnh “Nhân dân ta rất anh hùng”.

- Âm điệu trẻ chung, vui tươi, lời thơ gần với những lời nói trong sinh hoạt thường ngày và cách xây dựng hình tượng thơ độc đáo đã thể hiện phong cách thơ riêng của Phạm Tiến Duật.

III. Kết bài: Khẳng định giá trị bài thơ về mặt nội dung về mặt nội dung, nghệ thuật

Đề 4: Tóm tắt đoạn trích truyện ngắn Chiếc lược ngà (Nguyễn Quang Sáng) trong sách giáo khoa Ngữ văn 9 bằng một đoạn văn. Phân tích tình cảm cha con ông Sáu và bé Thu. Từ câu chuyện em rút ra cho mình bài học gì?

Dàn ý

A. Mở bài

Giới thiệu khái quát về tác giả Nguyễn Quang Sáng và tác phẩm Chiếc lược ngà....

B. Thân bài

1. Tóm tắt đoạn trích Chiếc lược ngà (Nguyễn Quang Sáng)

Hình thức: Đoạn văn dài không quá dài

Nội dung: Nêu được cốt truyện, nhân vật và các tình tiết chính.

2. Phân tích tình cảm cha con ông Sáu và bé Thu, từ đó rút ra bài học

Lưu ý: Phân tích tình cảm cha con anh Sáu và bé Thu

- Có thể phân tích vấn đề theo hai nhân vật chính (Ông Sáu và bé Thu)

- Cũng có thể phân tích theo hai tình huống truyện (Cuộc gặp gỡ sau tám năm xa cách của hai cha con và sự kiện ông Sáu làm chiếc lược ngà ở khu căn cứ).

- Sau đây là các ý trọng tâm cần làm rõ:

+ Sự bộc lộ tình cảm mạnh mẽ, nồng nhiệt của bé Thu đối với cha, mặc dù trước đó em có tình xa cách, cứng đầu, ương ngạnh.

+ Sự thể hiện tình cảm sâu sắc, thiết tha của ông Sáu đối với con đặc biệt qua kỉ vật “chiếc lược ngà” – biểu hiện của tình cảm cha con cao đẹp.

+ Để diễn tả tình cha con sâu nặng, xúc động, thiêng liêng trong hoàn cảnh éo le của chiến tranh, Nguyễn Quang Sáng đã xây dựng thành công: tình huống truyện bất ngờ, hợp lý; hệ thống nhân vật chân thực, tự nhiên; ngôn ngữ tác phẩm đặc sắc, đậm chất Nam bộ.

Bài học rút ra từ câu chuyện: Học sinh có thể nêu nhiều bài học khác nhau, trong đó các ý cơ bản là:

+ Tình cảm cha con nói riêng, tình cảm gia đình nói chung là tình cảm quý, mỗi người cần biết trân trọng, giữ gìn, phát huy.

+ Con người phải sống và làm việc sao cho xứng đáng với các tình cảm cao quý đó.

+ Đây cũng là truyền thống đạo lý của dân tộc, cần kế thừa và gìn giữ...

C. Kết bài: Khái quát và đánh giá lại giá trị của bài thơ....

Đề 5: Ấn tượng sâu sắc của em về nhân vật ông Hai trong truyện ngắn Làng của Kim Lân.

Dàn ý

A. Mở bài: Nêu những nét cơ bản, khái quát về tác giả, tác phẩm và nhân vật.

B. Thân bài:

* Ấn tượng sâu sắc về nhân vật ông Hai: ấn tượng về vẻ đẹp phẩm chất của nhân vật:

- Tình yêu làng quê: nỗi nhớ làng, nhớ những kỉ niệm về làng, muốn về làng.

- Tinh thần yêu nước:

+ Thái độ ông Hai khi nghe tin làng theo giặc: phân tích các chi tiết cổ nghẹn ắng, da mặt tê rần rần, lặng đi, tưởng đến không thở được, cúi mặt....., tủi thân nhìn đàn con, chỉ quanh quẩn ở nhà...=> đau xót, tủi hổ trước cái tin làng theo giặc.

+ Khi cần lựa chọn, biết đặt tình yêu nước lên trên tình yêu làng: phân tích suy nghĩ làng thì yêu thật, nhưng làng theo tây thì phải thù, không chịu về làng vì không muốn làm nô lệ.

+ Tấm lòng chung thủy với kháng chiến, với cách mạng (biểu tượng là cụ Hồ): chi tiết tâm sự với đứa con nhỏ, lời độc thoại như lời thề...

* Ấn tượng về nghệ thuật xây dựng nhân vật

+ Đặt nhân vật vào tình huống có thử thách bên trong để bộc lộ chiều sâu tâm trạng: chi tiết nghe tin làng Chợ Dầu theo Tây.

+ Miêu tả thành công diễn biến tâm trạng nhân vật thông qua hành vi, ngôn ngữ, dần vật nội tâm...

+ Ngôn ngữ truyện đặc sắc, đặc biệt ngôn ngữ nhân vật ông Hai: ngôn ngữ mang nét chung của người nông dân trước cách mạng, lại có nét riêng mang đậm cá tính nhân vật khiến câu chuyện rất sinh động.

Kim Lân am hiểu sâu sắc người nông dân và thế giới tinh thần của họ. Ông đã diễn tả thành công vẻ đẹp tinh thần của người nông dân Việt Nam trước cách mạng; góp phần tạo nên sức hấp dẫn và sức sống của truyện.

C. Kết luận: Đánh giá chung về nhân vật: tiêu biểu cho vẻ đẹp người nông dân Việt Nam trước Cách mạng; đặt lợi ích của đất nước, của dân tộc lên trên lợi ích làng quê, cá nhân.

Lưu ý: học sinh có thể trình bày ấn tượng về nhân vật như hướng dẫn (gồm cả phẩm chất nhân vật và nghệ thuật xây dựng nhân vật), có thể chỉ chọn trình bày ấn tượng sâu sắc về một trong hai vấn đề trên

Đề 5: Trình bày cảm nhận của em về vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ qua hai văn bản Chuyện người con gái Nam Xương của Nguyễn Dữ và Truyện Kiều của Nguyễn Du.

Dàn ý

A. Mở bài: Nêu vấn đề cần nghị luận: Vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ qua hai nhân vật văn bản Chuyện người con gái Nam Xương của Nguyễn Dữ và Truyện Kiều của Nguyễn Du.

B. Thân bài:

Học sinh có nhiều cách thể hiện suy nghĩ của mình, song cần đảm bảo các nội dung cơ bản sau:

Người phụ nữ được khắc họa trong hai văn bản là những người có nhan sắc, có đức hạnh song lại chịu một số phận oan nghiệt để rồi cuối cùng đều phải tự chọn cho mình một lối thoát: tự vẫn.

- Người phụ nữ trong hai văn bản mang những nét đẹp của người phụ nữ trong xã hội cũ: Công, dung, ngôn, hạnh.

+ Họ là những người phụ nữ đẹp, dịu dàng, hiền hậu: Vũ Nương “tính tình thủy mị, nét na lại thêm tư dung tốt đẹp”; Thúy Kiều “Làn thu thủy, nét xuân sơn/ Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh”...

+ Họ là những người phụ nữ đảm đang, tháo vát: khi chồng đi lính, Vũ Nương một mình vừa lo chuyện gia đình, nuôi dạy con nhỏ, vừa chăm sóc mẹ chồng chu đáo. Thúy Kiều bán mình chuộc cha- phận nữ nhi nhưng gánh vác việc gia đình.....

+ Họ là những người phụ nữ thủy chung, nhân hậu và đầy tình yêu thương....

Vũ Nương: Là người vợ thủy chung, yêu chồng tha thiết. Khi bị chồng nghi oan, không thể giải bày, đau khổ đến cùng cực, nàng đành nhảy xuống sông tự vẫn để bày tỏ tấm lòng trong trắng của mình

Là người mẹ yêu con, hiếu thảo với mẹ chồng, nàng luôn “lấy lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn”, lo thuốc thang, lễ bái thần phật khi mẹ ốm; lo “ma chay tế lễ” chu đáo như đối với cha mẹ đẻ mình khi mẹ mất.

Thuy Kiều: Là người con gái trong trắng, thùy chung, giàu lòng vị tha: dù phải mười năm lưu lạc, nàng không lúc nào nguôi nỗi nhớ chàng Kim, lúc nào cũng cảm thấy mình có lỗi khi tình yêu của hai người bị tan vỡ,

Là người con hiếu thảo: Gia đình bị vu oan, cha và em bị đánh đập, Kiều đã quyết định hi sinh mối tình đầu đẹp để để bán mình chuộc cha và em.

- Đánh giá: + Họ là những người phụ nữ với vẻ đẹp chuẩn mực của xã hội xưa...

+ Ngày nay vẻ đẹp đó luôn được tôn thờ và phát triển phù hợp với thời đại

C. Kết bài: Nhấn mạnh đánh giá lại vấn đề...

ĐỀ 6 : Tô Hoài có nhận xét như sau về truyện ngắn của Nguyễn Thành Long:

“Mỗi truyện ngắn của Nguyễn Thành Long tương tự một trang đời, một mảng, một nét của cuộc sống chất ra. Ta thường gặp ở Nguyễn Thành Long những nhận xét nhỏ nhỏ như nhắc khẽ người đọc”

Theo em nhận xét đó có đúng với truyện ngắn Lặng lẽ Sa Pa không? Hãy phân tích truyện ngắn để làm rõ ý kiến của em.

Dàn ý

A. Mở bài: - Giới thiệu Nguyễn Thành Long là một cây bút chuyên viết truyện ngắn

- Giới thiệu nhận xét của Tô Hoài...

- Nhận xét ấy đúng với Lặng lẽ Sa Pa một truyện ngắn hay được nhà văn viết 1970 trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống chiến tranh phá hoại của giặc Mĩ trên miền Bắc.

B. Thân bài:

1. Giá trị hiện thực: Lặng lẽ Sa Pa như một trang đời, một mảng, một nét của cuộc sống chất lọc ra.

a. Trong truyện ta bắt gặp một trang đời, một mảng hoặc một nét của cuộc sống của miền Bắc trong gd xdcnxh và chống chiến tranh phá hoại của giặc Mĩ.

- Anh thanh niên, cô kĩ sư trẻ, ông họa sĩ già, người lái xe hiếu khách, ông kĩ sư vườn rau, một đ/c nghiên cứu khoa học (tuy không phản ánh hết nhưng đã vẽ lên một bức tranh về hiện thực cuộc sống lúc bấy giờ...)

- Đây chính là một trong biết bao con người của miền Bắc mỗi người một công việc riêng nhưng họ đều bằng những tình yêu công việc hay tình yêu đất nước, con người để hoàn thành nhiệm vụ của mình. Họ chính là hình ảnh của người dân miền Bắc đang hăng say lao động để chủ nghĩa xã hội để chống lại kẻ thù.

- Qua những nhân vật ấy Nguyễn Thành Long đã đưa vào Lặng lẽ Sa Pa những trong đời khác nhau hay đó chính là một mảng một nét của cuộc sống.

b. Tất cả đều được chất lọc từ cuộc sống, vừa tinh tế vừa đẹp

- Những nhân vật trên có tâm hồn của những con người thật đáng trân trọng (anh thanh niên, kĩ sư trồng rau, kĩ sư sét, ông hoạ sĩ già)

Vd: “Hình ảnh người con gái nhỏ nhẹ e lệ đứng trước các luống rơm không cần hái hoa nữa, ôm nguyên bó hoa trong tay, lắng tai nghe. Vị hoạ sĩ đã bắt gặp một điều thật ra ông đã ao ước được biết, một nét thôi đủ khẳng định một tâm hồn, khơi gợi một ý sáng tác, một nét mới đủ là giá trị của một chuyên đi dài.

Hoặc “trao một cái bắt tay như trao một cái gì...”

- Đó là một vài nét chấm phá của cảnh sắc thiên nhiên:

“Lúc bấy giờ nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hùng hực như một bó đuốc lớn. Nắng chiếu làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái càng thêm rực rỡ theo”.

2. Tác dụng giáo dục: Lặng lẽ Sa Pa có những nhận xét nhỏ, như nhắc khẽ người đọc.

a. Đó là những nhận xét nhỏ rút ra từ những sự việc, những cảnh đời đã trải qua.

- Lời hoạ sĩ nói với cô kĩ sư:

1. “Đối với người nghệ sĩ trong cuộc đời, có hai hồi thích nhất: đó là hồi mình còn trẻ và hồi này của tôi. Mình có thể năng nổ đi vẽ như thời thanh niên. Mình có thêm sự chính chắn hồi ấy mình chưa có”

2. “Đối với một người khao khát trời rộng, sự dứt bỏ tình yêu nhiều khi lại nhẹ nhàng”

3. Hoạ sĩ già còn tự nhủ: “Thanh niên bây giờ lạ thật, các anh chị cứ như con bướm...”

- Lời của anh thanh niên:

1. “ ... Cái lặng im lúc đó mới thật dễ sợ: nó như bị chặt ra từng khúc, mà gió thì giống như những nhát chổi lớn muốn quét đi tất cả, ném vút lung tung... Những lúc im lặng lạnh cứng mà hùng hực cháy”.

2. “Công việc của cháu gian khổ thế đấy chứ vứt nó đi cháu buồn chết mất con người thì ai mà chả thèm hờ bác? Cháu bỗng dựng tự hỏi: cái nhớ xe nhớ người ấy thật ra là cái gì vậy? Nếu là nỗi nhớ phần hoa đô thị thì xoàng”.

3. “Khi ta làm việc ta với công việc là đôi...”

4. “Ông kĩ sư làm cháu thấy cuộc đời đẹp quá”

- Lời của cô gái: “Một ấn tượng hàm ơn khó tả dạt lên trong lòng cô gái. không phải chỉ vì bó hoa rất to sẽ đi theo cô trong chuyến đi thứ nhất ra đời. Mà vì một bó hoa khác nữa, bó hoa của những háo hức mơ màng ngẫu nhiên anh cho thêm cô”.

b. Những nhận xét đó nhắc nhở người đọc

- Hãy tự nhìn lại mình để sống tốt đẹp hơn.

- Hãy nhìn vào mọi người để thấy hết những cái đẹp mà mình vô tình bỏ qua.

- Mình sẽ làm gì có ích hơn để người khác được vui hơn, hạnh phúc hơn => cuộc sống này thật nhiều điều tốt đẹp...

C. Kết bài: Khẳng định lại vấn đề.

ĐỀ 7: Phân tích vẻ đẹp nhân cách, tâm hồn của nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn Lặng lẽ Sa Pa của nhà văn Nguyễn Thành Long.

Dàn ý

A. Mở bài: Giới thiệu khái quát về tác giả tác phẩm. Dẫn dắt nhấn mạnh yêu cầu của đề.

B. Thân bài

- Biết làm chủ mình, làm chủ cuộc sống, vượt lên hoàn cảnh sống, lao động thiếu thốn gian khổ, ý thức sâu sắc về trách nhiệm của mình với công việc và cuộc sống; đồng thời chủ động tạo cho mình một cuộc sống có ý nghĩa, hữu ích và tốt đẹp.

+ Tự nguyện sống và làm việc một mình trên đỉnh núi cao Sa Pa dự báo thời tiết phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu.

+ Biết chủ động tạo cho mình một phong cách sống khoa học, nề nếp, một đời sống vật chất, tinh thần tốt đẹp.

- Tâm hồn rộng mở yêu đời, yêu người, khiêm tốn và trung thực.

+ Yêu thiên nhiên, cuộc sống, cởi mở, chân tình, biết quý trọng tình cảm của mọi người.

+ Trung thực với công việc, với mình, với mọi người, thể hiện đức tính khiêm tốn rất đáng được quý trọng.

Hình tượng nhân vật anh thanh niên đã để lại một ấn tượng sâu đậm về vẻ đẹp nhân cách, tâm hồn của anh và cũng là cũng là của con người Việt Nam trong kháng chiến chống xâm lược và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

C. Kết bài: Đánh giá khái quát lại vấn đề.

ĐỀ 8: So sánh hình ảnh người lính cách mạng qua hai bài thơ Đồng chí của Chính Hữu và Bài thơ về tiểu đội xe không kính của Phạm Tiến Duật..

Dàn ý

A. Mở bài: Giới thiệu về hai tác phẩm hai tác giả...

B. Thân bài. Cần đảm bảo các ý sau

Ý 1: Giới thiệu chung

- Về đề tài: Dân tộc ta đứng lên tiến hành hai cuộc chiến tranh cách mạng oanh liệt chống Pháp và chống Mỹ. Lẽ tất nhiên, ở đất nước hơn ba mươi năm chưa dờ tay súng. Hình ảnh anh Bộ đội cụ Hồ là hình ảnh con người đẹp nhất đáng yêu nhất trong văn thơ và là niềm tự hào lớn của dân tộc.

- Về hai tác phẩm: Cùng với nhiều bài thơ khác, bài thơ Đồng chí sáng tác vào đầu năm 1948 khi tác giả Chính Hữu chiến đấu trong chiến dịch Việt Bắc, bài thơ Tiểu đội xe không kính sáng tác năm 1969 khi tác giả Phạm Tiến Duật tham gia hoạt động ở tuyến đường Trường Sơn đã khắc họa thành công về đề tài người lính.

- Về luận đề: hình tượng anh bộ đội được ghi lại trong hai bài thơ đã lưu giữ trong văn chương Việt Nam hai gương mặt đẹp, đáng yêu của người lính trong hai thời kỳ lịch sử.

Ý 2: Phân tích

1. Những điểm chung: Đây là người lính của nhân dân nên họ cùng mang những vẻ đẹp chung:

- Yêu nước, yêu quê hương yêu đồng chí:

+ Có thể phân tích các câu thơ: Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính (Đồng chí) và Xe vẫn chạy vì miền nam phía trước (Tiểu đội xe không kính).

+ Có thể phân tích cử chỉ nắm tay chặt chứa bao tình cảm không lời trong cả hai bài thơ thể hiện sự gắn bó đồng chí.

- Vượt qua mọi khó khăn gian khổ để quyết tâm tiêu diệt giặc hoàn thành nhiệm vụ:

+ Tất cả những khó khăn gian khổ, thử thách được tái hiện bằng những chi tiết hết sức thật, không né tránh tô vẽ trong cả hai bài thơ....

+ Thế mà, các chiến sĩ đều có một tư thế ngoan cường chờ giặc tới, ung dung nhìn thẳng.

- Lạc quan tin tưởng: Cả hai bài thơ đều thể hiện tinh thần lạc quan của người lính. Từ miệng cười buốt giá của anh bộ đội kháng chiến chống Pháp đến nhìn nhau mặt lấm cười ha ha của anh lính lái xe thời chống Mỹ đều thể hiện tinh thần lạc quan, khí phách anh hùng.

2. Những điểm riêng khác nhau

- Bài thơ Đồng chí của Chính Hữu khắc họa hình ảnh người lính nông dân thời kỳ đầu cuộc kháng chiến chống Pháp với vẻ đẹp giản dị, mộc mạc mà sâu sắc. Tình đồng chí thiêng liêng hòa quyện với tình yêu nước khi lý tưởng chiến đấu đã rục rịch trong tâm hồn.

Súng bên súng đầu sát bên đầu
 Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ
 Đồng chí!

- Bài thơ Tiểu đội xe không kính của Phạm Tiến Duật thể hiện người lính lái xe trong cuộc kháng chiến chống Mỹ với vẻ đẹp trẻ trung, ngang tàng. Đây là thế hệ những người lính có học vấn, có bản lĩnh chiến đấu, có tâm hồn nhạy cảm, có tính cách riêng mang chất lính đáng yêu. Họ tất cả vì miền Nam ruột thịt với trái tim yêu nước cháy bỏng.

Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
 Chỉ cần trong xe có một trái tim

C. Kết luận: Đánh giá chung

- Hình tượng người lính dù ở thời kỳ kháng chiến chống Pháp hay kháng chiến chống Mỹ đều mang phẩm chất cao đẹp của anh bộ đội cụ Hồ thời đại đã cung cấp cho các nhà thơ những nguyên mẫu đẹp đẽ, họ tạo nên những hình tượng làm xúc động lòng người.

- Viết về những người lính, các nhà thơ nói về chính mình và những người đồng đội của mình. Vì thế, hình tượng người chân thật và sinh động...

Đề 10: Tuổi trẻ học đường suy nghĩ và hành động để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông.

Dàn ý

A. Mở bài :

- Đặt vấn đề : trong nhiều năm trở lại đây, vấn đề tai nạn giao thông đang là điểm nóng thu hút nhiều sự quan tâm của dư luận bởi mức độ thiệt hại mà vấn đề này gây ra.

- Tuổi trẻ học đường những công dân tương lai của đất nước cũng phải có những suy nghĩ và hành động để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông.

B. Thân bài:

1. Thực trạng tai nạn giao thông ở Việt nam hiện nay:

+ Đang diễn ra hàng ngày hàng giờ trên cả nước, 33 -34 người chết và bị thương/1 ngày

+ Trong số đó, có không ít các bạn học sinh, sinh viên là nạn nhân hoặc là thủ phạm gây ra các vụ tai nạn giao thông.

2. Hậu quả của vấn đề:

+ Thiệt hại lớn về người và của, để lại những thương tật vĩnh viễn cho các cá nhân và hậu quả nặng nề cho cả cộng đồng.

+ Gây đau đớn, mất mát, thương tâm cho người thân, xã hội.

3. Nguyên nhân của vấn đề :

+ ý thức tham gia giao thông của người dân còn hạn chế, thiếu hiểu biết và không chấp hành nghiêm chỉnh luật lệ giao thông (lạng lách, đánh võng, vượt đèn đỏ, coi thường việc đội mũ bảo hiểm. . .)

+ Thiếu hiểu biết về các quy định an toàn giao thông (lấy trộm ốc vít đường ray, chiếm dụng đường . . .)

+ Sự hạn chế về cơ sở vật chất (chất lượng đường thấp, xe cộ không đảm bảo an toàn...)

+ Đáng tiếc rằng, góp phần gây ra nhiều tai nạn giao thông, còn có những bạn học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường.....

4. Hành động của tuổi trẻ học đường góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông:

+ Tham gia học tập luật giao thông đường bộ ở trường lớp. Ngoài ra, bản thân mỗi người phải tìm hiểu, nắm vững thêm các luật lệ và quy định đảm bảo an toàn giao thông.

+ Chấp hành nghiêm chỉnh quy định về an toàn giao thông: không lạng lách, đánh võng trên đường đi, không đi xe máy khi chưa có bằng lái, không vượt đèn đỏ, đi đúng phần đường, dừng đỗ đúng quy định, khi rẽ ngang hoặc dừng phải quan sát cẩn thận và có tín hiệu báo hiệu cho người sau biết, đi chậm và quan sát cẩn thận khi qua ngã tư...

+ Đi bộ sang đường đúng quy định, tham gia giúp đỡ người già yếu, người tàn tật và trẻ em qua đường đúng quy định.

+ Tuyên truyền luật giao thông: trao đổi với người thân trong gia đình, tham gia các hoạt động tuyên truyền xung kích về an toàn giao thông để góp phần phổ biến luật giao thông đến tất cả mọi người, tham gia các đội thanh niên tình nguyện đảm bảo an toàn giao thông...

C. Kết bài:

- An toàn giao thông là hạnh phúc của mỗi người mỗi gia đình và toàn xã hội.
- Tuổi trẻ học đường với tư cách là chủ nhân tương lai của đất nước, là thế hệ tiên phong trong nhiều lĩnh vực, có sức khỏe, có tri thức... cần có những suy nghĩ đúng đắn và gương mẫu thực hiện những giải pháp thiết thực để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông. . .

ĐỀ 11: Một hiện tượng khá phổ biến ngày nay là vứt rác ra đường hoặc ở những nơi công cộng. Ngồi bên hồ, dù là hồ đẹp nổi tiếng, người ta cũng tiện tay vứt rác xuống... Em hãy đặt một nhan đề gọi ra hiện tượng ấy và viết bài văn nêu suy nghĩ của mình.

Dàn ý

A. Mở bài:

- Nhìn vào bộ mặt của các đô thị, người ta có thể đánh giá trình độ và mức độ phát triển của 1 quốc gia. Ở các nước tiên tiến, vấn đề giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, bảo vệ môi trường sạch đẹp được quan tâm thường xuyên.
- Ở nước ta, chuyện vứt rác, xả nước bẩn làm ô uế nơi công cộng khá phổ biến. Có thể gọi hiện tượng này là nếp sống thiếu văn hóa, văn minh.

B. Thân bài:

1. Nguyên nhân:

- Do lối sống ích kỉ, chỉ nghĩ đến mình mà không nghĩ đến người khác (muốn cho nhà mình sạch đem rác vứt ra đường hoặc sông, hồ, công viên)
- Do thói quen xấu đã có từ lâu (tiện tay vứt rác ở mọi nơi kể cả các khu di tích hay thắng cảnh nổi tiếng)
- Do không ý thức được hành vi của mình góp phần phá hoại môi trường, vô ý thức và thiếu văn hóa.
- Do việc giáo dục ý thức người dân chưa được làm thường xuyên và việc xử phạt chưa nghiêm túc.

2. Hậu quả:

- Mất vẻ mỹ quan đô thị (dc)
- Ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất.....(dc)
- Góp phần làm phát triển dịch bệnh (dc)
- Tốn kém nhiều trong việc thuê người dọn dẹp khác khu di tích, đường phố, công viên.(dc)

3. Biện pháp:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục cho ng dân ý thức bảo vệ môi trường.

- Xử phạt nghiêm và nặng với những hành vi cố tình làm ảnh hưởng xấu tới môi trường
- Không chỉ có lực lượng thu dọn rác ở đường phố mà cần chú ý đến sông ngòi, kênh rạch.
- Quan trọng hơn cả là mỗi người cần có ý thức, sửa đổi được thói quen xấu của mình.

C. Kết bài:

- Những hành vi thiếu văn hóa trên rất đáng phê phán vì nó gây ảnh hưởng không nhỏ tới xã hội.
- Mỗi người cần nhận thức rõ hành vi của mình, cùng nhau bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường cũng đồng nghĩa với việc bảo vệ bản thân con người khỏi những nguy cơ diệt vong.

Đề 13: suy nghĩ về vẻ đẹp của bài thơ "Bài thơ về tiểu đội xe không kính" của Phạm Tiến Duật.

Dàn ý

- Mở bài:

- Hoàn cảnh sáng tác: năm 1969, trong cuộc chiến đấu gian khổ của những chiến sĩ lái xe đường Trường Sơn thời chống Mỹ.
- Là một trong những nhà thơ tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trẻ những năm chống Mỹ "xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước - Mà lòng phơi phới dậy tương lai" (Tố Hữu), Phạm Tiến Duật có giọng thơ mang chất lính, khỏe, dạt dào sức sống, tinh nghịch vui tươi, giàu suy tưởng. "Bài thơ về tiểu đội không kính" (trong chùm thơ được giải nhất cuộc thi thơ báo Văn nghệ năm 1969-1970) được Phạm Tiến Duật viết năm 1969 là bài thơ tự do mang phong cách đó.

B. Thân bài: (Đảm bảo những luận điểm sau)

1. Cái độc đáo đã bộc lộ ngay từ nhan đề bài thơ.

- Hai chữ bài thơ nói lên cách khai thác hiện thực : không phải chỉ viết về những chiếc xe không kính, chỉ viết về hiện thực khốc liệt của chiến tranh mà chủ yếu khai thác chất thơ vút lên từ hiện thực ấy, chất thơ của tuổi trẻ Việt Nam vượt lên những khắc nghiệt của chiến tranh.

2. Sáng tạo độc đáo nhất là hình ảnh những chiếc xe không kính:

- "Không có kính không phải vì xe không có kính": câu thơ như một câu văn xuôi....

- Hình ảnh thơ lạ:

+ Hình ảnh xe cộ tàu thuyền đi vào trong thơ thường là được "mỹ lệ hoá", "lãng mạn hoá" và thường mang ý nghĩa tượng trưng hơn tả thực :

Đùng đùng gió giục mây vùn

Một xe trong cõi hồng trần như bay

+ Hình ảnh những chiếc xe không kính là hình ảnh thực, giọng thơ thản nhiên , chất thơ rất đẹp từ hình ảnh ấy.

- Nguyên nhân: "Bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi"

- Không có kính, không có đèn, không có mui xe, thùng xe có xước.

Khái quát hiện thực trần trụi của chiến tranh.....

3. Vẻ đẹp của hình ảnh người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn:

- Tư thế ung dung mà hiên ngang :

Ung dung buồng lái ta ngồi

Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

+ Điệp từ "nhìn" như một niềm sáng khoái bất tận ; "nhìn thẳng":hiên ngang.

+ Diễn tả cụ thể cảm giác của người lính lái xe :

Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng

.....

Như sa như ùa vào buồng lái.

ấn tượng thực, qua cảm nhận của tác giả trở thành hình ảnh lãng mạn.

- Thái độ bất chấp gian khổ, hiểm nguy :

Không có kính, ừ thì có bụi

.....

Mưa ngừng, gió lùa mau khô thôi

+ "Không có kính, ừ thì...", "chưa cần ..."điệp khúc tạo nên giọng điệu ngang tàng, bất chấp.

+ Niềm vui , lạc quan của người lính :

Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới

Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi

Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời

Chung bát đũa nghĩa là gia đình đây

"Lại đi, lại đi, trời xanh thêm": câu thơ với năm thanh bằng và điệp ngữ lại đi tạo âm điệu

thanh thản, nhẹ nhàng. Hình ảnh bầu trời xanh phơi phới một niềm lạc quan, yêu đời.

- Điều làm nên sức mạnh để người lính vượt qua khó khăn chính là tình yêu nước, là ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc :

Không có kính, rồi xe không có đèn

.....

Chỉ cần trong xe có một trái tim.

+ Nghệ thuật tương phản giữa vật chất và tinh thần, giữa bên ngoài và bên trong, giữa cái không có và cái có.

+ Sức mạnh để chiếc xe băng mình ra trận chính là sức mạnh của trái tim người lính, một trái tim nồng nàn tình yêu nước và sôi trào ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

* Liên hệ thơ Tố Hữu: Tố Hữu đã ca ngợi:

Thiếu tất cả, ta rất giàu dũng khí

Sống chẳng cúi đầu, chết vẫn ung dung

Giặc muốn ta nô lệ, ta lại hoá anh hùng

Sức nhân nghĩa mạnh hơn cường bạo

C. Kết bài:

- Đánh giá bài thơ, phong cách thơ Phạm Tiến Duật.

"Bài thơ về tiểu đội xe không kính" là một bài thơ đặc sắc tiêu biểu cho phong cách thơ Phạm Tiến Duật cũng như một số tác phẩm tiêu biểu của nhà thơ: Trường Sơn Đông Trường Sơn Tây, Nhớ,...Chất giọng trẻ, chất lính của bài thơ bắt nguồn từ tâm hồn phơi phới của thế hệ chiến sĩ Việt Nam thời chống Mỹ mà chính nhà thơ đã sống, đã trải nghiệm. Từ sự giản dị của ngôn từ, sự sáng tạo của hình ảnh chi tiết, sự linh hoạt của nhạc điệu, bài thơ đã khắc hoạ, tôn vinh vẻ đẹp phẩm giá con người, hoà nhập với cảm hứng lãng mạn cách mạng và âm hưởng sử thi hào hùng của văn học Việt Nam trong ba mươi năm chống xâm lược 1945 - 1975

ĐỀ 14: Phân tích và phát biểu suy nghĩ của em về bài thơ Đoàn thuyền đánh cá của Huy Cận.

Dàn bài

A. Mở bài

- Huy Cận viết bài thơ Đoàn thuyền đánh cá năm 1958 tại Hồng Gai (Quảng Ninh).

-Tái hiện cảnh sắc thiên nhiên và không khí lao động của một vùng biển giàu đẹp của miền Bắc trong những năm đầu cải tạo xã hội chủ nghĩa, bài thơ là một tiếng hát ca ngợi công việc lao động đánh cá trên biển, ca ngợi sự giàu đẹp của biển cả hùng vĩ, bao la.

B. Thân bài

1. Cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi (Khổ 1)

a) Hoàng hôn xuống biển cả

- Cảnh “Mặt trời xuống biển như hòn lửa” đẹp một cách hùng vĩ: Mặt trời như hòn lửa “lặn” xuống biển mà vẫn rực cháy.

- Sóng biển là then cài, màn đêm là cánh cửa. Cửa đã sập, then đã cài (sóng đã cài then, đêm sập cửa), một ngày đã chấm dứt, bắt đầu một đêm. Khai thác nghệ thuật so sánh, ẩn dụ để làm nổi bật điều đó.

b) Đoàn thuyền đánh cá ra khơi

- Đêm bắt đầu là bắt đầu cảnh lao động của người ngư dân: “Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi”

- Tiếng hát của những người đánh cá như cùng với gió khơi làm căng thêm buồm, đưa đoàn thuyền đánh cá chạy nhanh ra khơi xa. “Câu hát căng buồm cùng gió khơi”, một sự mở đầu của một đêm lao động vui, hào hứng và khẩn trương.

2. Cảnh lao động đánh cá trên biển cả bao la, hùng vĩ và giàu có (các khổ thơ 2, 3, 4, 5, 6)

a) Biển giàu có

- Cá thu, một loại cá quý ở biển, nhiều như đoàn thoi (Cá thu biển Đông như đoàn thoi).

- Từ sự ví von (cá thu như đoàn thoi), tạo nên một sự liên tưởng ý vị:

+ Cá đi trên biển là cá dật biển:

“Đêm ngày dật biển muôn luồng sáng”

+ Cá vào lưới là cá dật lưới:

“Đến dật lưới ta, đàn cá ơi”

b) Biển hùng vĩ, công việc lao động đánh cá thật hùng tráng:

- Biển hùng vĩ với gió, trăng, mây, với chiều cao, chiều rộng, chiều sâu:

“Thuyền ta lái gió với buồm trăng

Lướt giữa mây cao với biển bằng

Ra đậu dặm xa dò bụng biển”.

- Công việc lao động đánh cá trên biển thật hùng tráng:

+ Thuyền đánh cá có gió làm lái, trăng làm buồm và lướt giữa cái mênh mông bao la của trời, biển giữa mây cao và biển bằng.

+ Công việc đánh cá là thăm dò tài nguyên của biển (dò bụng biển), là:

“Dàn đan thế trận lưới vây giăng”.

Con người làm chủ thiên nhiên làm chủ công việc lao động...

c) Biển đẹp và ân tình; công việc lao động đánh cá đầy thi vị lãng mạn và hết sức hào hùng

- Biển đẹp và ân tình:

+ Biển đẹp. Đó là cái đẹp “lấp lánh” của những con cá biển:

“Cá song lấp lánh đuốc đen hồng”.

Con cá song đã đẹp, lại càng đẹp trong một cảnh biển đẹp:

“Cá đuôi em quẫy trăng vàng chóa

Đêm thở: sao lùa, nước Hạ Long”.

+ Biển ân tình như lòng mẹ:

“Biển cho ta cá như lòng mẹ

Nuôi lớn đời ta tựa buổi nào”.

- Công việc lao động đánh cá trên biển thật đầy thi vị lãng mạn và hết sức hào hùng:

+ Cảnh lao động đánh cá đầy thi vị lãng mạn:

“ Ta hát bài cá gọi cá vào

Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao”.

+ Cảnh lao động đánh cá hết sức hào hùng:

“Ra đậu dặm xa dò bụng biển

Dàn đan thế trận lưới vây giăng”.

“Sao mờ kéo lưới kịp trời sáng

Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng”.

3. Cảnh đoàn thuyền đánh cá từ khơi xa trở về (Khổ thơ cuối)

a) Đoàn thuyền đánh cá trở về

- Tác giả lặp lại câu thơ ở khổ thơ đầu “ Câu hát căng buồm cùng gió khơi” làm cho khổ thơ cuối giống như một điệp khúc trong một bài hát. Đoàn thuyền ra đi hào hứng, khẩn trương. Đoàn thuyền trở về cũng vẫn tinh thần ấy: khẩn trương, hào hùng.

- Một hình ảnh được xây dựng theo lối khoa trương (Đoàn thuyền chèo đua cùng mặt trời), nói lên vẻ đẹp hùng tráng và nhịp điệu lao động khẩn trương của đoàn thuyền đánh cá trên đường về.

b) Bình minh trên biển cả

- Mở đầu bài thơ là cảnh hoàng hôn trên biển và kết thúc bài thơ là cảnh bình minh trên biển:

“Mặt trời đội biển nhô màu mới”.

- Một sự so sánh ngầm (ẩn dụ) táo bạo, bất ngờ và thú vị. Nó gắn bó công việc lao động đánh cá với thiên nhiên trời đất:

“Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi”.

C. Kết bài

- Đoàn thuyền đánh cá là một khúc hát ca ngợi lao động đánh cá trên biển của người ngư dân làm chủ cuộc đời và biển cả, ca ngợi biển cả bao la, hùng vĩ, giàu và đẹp.

- Miêu tả một cảnh lao động trên biển cả trong đêm, bài thơ đầy ánh sáng, tiếng hát và con người thì lồng lộng giữa trời cao, biển rộng. Bài thơ là một bức tranh đẹp và là một bài ca hào hùng về thiên nhiên và con người, về biển cả và sự lao động của con người làm chủ thiên nhiên, về những năm tháng thi đua lao động và sản xuất xây dựng xã hội ở miền Bắc.

Đề 15: Suy nghĩ của em về nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn lặng lẽ SaPa của Nguyễn Thành Long.

A. Mở bài:

- Tác giả: Nguyễn Thành Long là nhà văn tham gia viết văn từ kháng chiến chống Pháp. Ông là cây bút chuyên viết truyện ngắn và kí.

- Tác phẩm: Truyện ngắn lặng lẽ Sa Pa được ra đời sau chuyến đi thực tế của tác giả vào năm 1970.

- Nội dung: Tác phẩm đề cập tới những nét đẹp của những con người đang ngày đêm sống và cống hiến một cách âm thầm và lặng lẽ cho đất nước.

Giới thiệu nhân vật: Trong tác phẩm anh thanh niên làm công tác khí tượng thủy văn kiêm vật lý địa cầu - nhân vật chính của tác phẩm đã kể lại cho chúng ta những ấn tượng khó quên.

B. Thân bài:

1, Hoàn cảnh sống và làm việc của anh thanh niên.

- Anh thanh niên một mình sống trên đỉnh núi Yên Sơn cao 2600 mét. Bốn bề chỉ có cỏ cây và mây núi SaPa.

_ Công việc của anh là "đo gió ", "đo mưa ", "đo nắng ", "đo chấn động mặt đất ".

_ Công việc tuy không vất vả nhưng đòi hỏi con người phải có tinh thần trách nhiệm rất cao, tỉ mỉ, chính xác. Nhất là nửa đêm gió lạnh tuyết rơi, lại đúng và giờ ộp, anh thanh niên phải một mình vùng dậy ra khỏi nhà trong đêm tối mịt mù. Cái lạnh như cắt da cắt thịt gió thì chỉ trực chờ người ra là cuốn đi.

- Nhưng nổi vất vả nhất mà anh thanh niên phải vượt qua đó là sự cô đơn, chỉ có một mình anh với núi rừng SaPa, nhiều khi "thèm" người quá anh đã phải một mình vác gỗ chắn đường không cho xe chạy để được nhìn thấy những hành khách trên xe.

2, Nhân vật anh thanh niên có 1 tấm lòng yêu nghề yêu đời và tinh thần trách nhiệm cao với công việc lắm gian khổ của mình:

- Mặc dù đã mấy năm rồi, anh sống một mình trên đỉnh Yên Sơn như vậy, công việc cũng chỉ một mình. Vậy mà anh rất yêu công việc đó. Anh đã tâm sự với ông họa sĩ "khi ta làm việc, ta với công việc là đôi sao lại gọi là một mình được? Huống chi việc của cháu vẫn gắn liền với việc của bao anh em đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất."

- Anh cũng có những suy nghĩ rất đúng về hạnh phúc của cuộc đời: Một lần do phát hiện ra đám mây khô, anh đã góp phần với không quân ta bắn rơi bao máy bay Mỹ trên cầu Hàm Rồng. Nghe tin ấy, anh cảm thấy cuộc đời của mình thật là hạnh phúc.

- Tuy sống trong điều kiện thiếu thốn về vật chất tinh thần nhưng người thanh niên ấy vẫn ham mê công việc, vẫn biết sắp xếp lo toan cuộc sống riêng ngăn nắp ổn định: Anh nuôi gà, trồng hoa đọc sách, thỉnh thoảng anh lại xuống đường tìm gặp bác lái xe để trò chuyện cho người nổi nhớ nhà, vui bớt nỗi cô đơn.

3, Anh Thanh niên còn là một nhân vật ở nỗi "thèm" người, lòng hiếu khách đến nồng nhiệt , quan tâm đến người khác một cách chu đáo:

- Ngay từ những phút gặp gỡ ban đầu, lòng mến khách nhiệt tình của anh đã gây được thiện cảm tự nhiên đối với người họa sĩ già và cô kĩ sư trẻ. Niềm vui được đón khách dào dạt trong lòng anh toát lên trên nét mặt qua từng cử chỉ. Anh biểu bác lái xe củ tam thất để mang về cho vợ bác mới ốm dậy. Anh mừng quýnh đón quyển sách bác mới mua hộ. Anh hồ hởi đón mọi người lên thăm nhà mình hồn nhiên kể về công việc cuộc sống của mình. của bạn bè nơi SaPa lặng lẽ.

- Có lẽ, chúng ta khó có thể quên được việc làm đầu tiên khi mọi người lên thăm nhà: hái một bó hoa rực rỡ tặng người con gái chưa hề quen biết "anh con trai rất tự nhiên như với một người bạn đã quen thân, trao bó hoa vừa cắt cho cô gái, rất tự nhiên cô đỡ lấy."

- Củ tam thất gửi vợ bác lái xe, làn trứng, bó hoa tặng bác họa sĩ già và cô gái trẻ tiếp tục cuộc hành trình đó chính là những kỉ niệm của một tấm lòng sốt sắng tận tình 4, Công việc vất vả, có những đóng góp quan trọng cho đất nước nhưng người thanh niên hiếu khách và sôi nổi ấy lại rất khiêm tốn:

- Anh luôn cảm thấy những đóng góp của mình là bình thường nhỏ bé so với những người khác bởi thế anh ngưng ngưng khi ông họa sĩ già phác thảo chân dung của mình vào cuốn sổ tay.

- Con người khiên tốn ấy còn hào hứng giới thiệu cho họa sĩ những người đáng để vẽ hơn mình đó là bác kĩ sư vườn rau và anh cán bộ nghiên cứu sét.

C. Kết bài:

- Bằng cốt truyện nhẹ nhàng, chi tiết chân thực tinh tế, Nguyễn Thành Long đã kể lại cuộc gặp gỡ tình cờ mà thú vị nơi SaPa lạnh lẽ. Để từ đó chúng ta thêm yêu mến một con người bình thường nhưng thật đáng yêu.

- Với truyện ngắn này, nhà văn muốn nói với chúng ta một điều: "trong cái lặng im của SaPa, dưới những dinh thự cũ kĩ của SaPa. SaPa nói đến người đã nghĩ tới sự nghỉ ngơi, đã có những con người đang sống và cống hiến như vậy cho đất nước" Mà tiêu biểu là anh thanh niên.

ĐỀ 16: Phân tích bài thơ bếp lửa của Bằng Việt

Dàn ý

A. Mở bài:

- Giới thiệu khái quát nhất về tác giả Bằng Việt và bài thơ "Bếp lửa"

- Qua dòng hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu về người bà kính yêu, đồng thời cũng thể hiện lòng biết ơn vô hạn tới bà, cũng như với quê hương, đất nước.

B. Thân bài:

1. Nội dung:

a. Hình ảnh bếp lửa gắn với kỉ niệm vui buồn của tuổi thơ:

- Bài thơ bắt đầu với hình ảnh "bếp lửa" và gắn bó mật thiết với người bà tần tảo sớm

khuya.

- "Bếp lửa" khơi dòng kỉ niệm, là chứng nhân tuổi thơ, là bước đệm giúp cháu vượt qua cả chặng đường dài. Đặc biệt ở từ "ấp iu" giúp ta liên tưởng đến bàn tay khéo léo và tấm lòng kiên trì của người nhóm lửa. Ngày qua ngày bà gắn bó với bếp lửa, đó là công việc đã quá quen thuộc.

b. Hồi tưởng về thời gian được sống trong tình yêu thương, chăm chút của bà:

- Cuộc sống trong thời kì này cũng vô cùng cực khổ, bóng đen ghê rợn của nạn đói năm 1945 với hơn hai triệu dân Việt Nam đã chết đói vì chính sách cai trị của bọn thực dân Pháp. Tất cả những hình ảnh như :đói mòn đói mỏi, bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy , khói hun,.....đã làm cháu xúc động.

- Tám năm trường kì, gian khổ cháu được ở cùng bà: bà đã ươm mầm tuổi thơ, bà không chỉ nhóm lửa cuộc sống , bà thay cha mẹ cháu để dạy cháu thành người. Sao cháu có thể quên những năm tháng ấy. Bà luôn quan tâm, chăm sóc từng bữa cơm giấc ngủ. ở bà còn hiện lên một tình yêu thương vô hạn đến đứa cháu bé bỏng của bà.

- Không chỉ vậy mà bà có một sự dũng cảm, một nghị lực sống. Khi kháng chiến đang ở những giai đoạn ác liệt nhất bà đã vượt qua, luôn là hậu phương vững chắc của các con đang ở chiến trường. Có thể nói bà chính là hình ảnh tiêu biểu cho các bà mẹ Việt Nam tiêu biểu.

- Dòng cảm xúc của tác giả ở trong khổ thơ này như lên đến tột đỉnh, bà như một bà tiên trong truyện cổ tích. Bếp lửa tay bà nhóm lên mỗi sớm mai ững chính là nhóm lên niềm yêu thương, bà luôn đặt niềm tin vào cháu, mong cháu có thể tự tin bước trên đường một cách vững vàng nhất .

c. Những suy ngẫm của người cháu về bà:

- Dù cháu không được ở bên bà nhưng trái tim cháu luôn dẽo theo hình bóng của bà. Và cháu cũng đã thành công trên con đường mình mong ước. Nhưng chẳng lúc nào có thể quên bếp lửa của bà.....

2. Nghệ thuật:

Tác giả đã thể hiện rất thành công hình ảnh "Bếp lửa" , dùng hàng loạt các câu cảm thán, xen lẫn kể tả biểu cảm, những hình ảnh thơ đẹp tràn đầy cảm xúc.....

C. Kết luận:

- Tình âm gia đình không thể thiếu trong cuộc sống của mỗi con người và Bằng Việt cũng vậy. Bài thơ mang một triết lí sâu sắc.....

- Nêu lên suy nghĩ của mình.

Đề 17: Phân tích bài thơ Viếng lăng bác của Viễn Phương

Dàn ý:

I. Mở bài:

- Giới thiệu nhà thơ VP, hoàn cảnh sáng tác của bài thơ.
- Nhận định khái quát về bài thơ: Bài thơ là một nén hương thơm mà VP thành kính dâng lên bác hồ kính yêu.

II. Thân bài:

* Khái quát chung về bài thơ: Mạch cảm xúc, trình tự biểu cảm....

1. Khổ 1: Cảm xúc về cảnh bên ngoài lăng(hình ảnh hàng tre)

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác.

- Câu thơ như một lời tâm sự, từ ngữ dung dị, tự nhiên, cách xưng hô thân mật, gần gũi, giọng điệu cảm xúc(như người con về thăm cha).

- Từ “con” thân thương vốn là cách xưng hô thông thường của đồng bào miền Nam. Cách xưng hô ấy với Bác càng không phải là mới lạ.

- Người không con mà có triệu con.

- Bác kêu con đến bên bàn

- Nhưng ở đây, từ “con” mang chất giọng ngọt ngào của người dân Nam Bộ, thái độ thành kính, gọi lên cảm xúc mãnh liệt. Ở nơi xa xôi cách trở ngàn trùng, những người con từ chiến trường miền Nam (bao năm bom đạn chiến tranh) nay trở về thăm Bác như thăm gọi Bác, nói với Bác rằng:

“Bác ơi, con đã về thăm Bác đây, đồng bào miền Nam đã về thăm Bác đây”. Lúc sinh thời, một trong những tâm nguyện lớn nhất của bác là được thăm đồng bào miền Nam và đồng bào miền Nam được đón Bác “miền Nam luôn ở tron trái tim tôi”. Tố Hữu viết:

Bác nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà.

Miền Nam mong Bác nỗi mong cha.

Ước nguyện đó chưa thành thì Bác mất. Bởi vậy người dân miền Nam ra thăm Bác chứ không phải viếng Bác.

- Từ “thăm” thay cho từ “viếng”: kìm nén đau thương nói tránh - khẳng định Bác còn sống mãi.

- Ấn tượng đầu tiên sâu sắc về hình ảnh hàng tre quanh lăng Bác vừa thực vừa tượng trưng.

Hàng tre:

+ Bát ngát, thẳng hàng (tả thực)

+ Xanh xanh Việt Nam (tượng trưng)

- Xung quanh lăng Bác trồng nhiều tre và trúc. Tre cũng là hình ảnh quen thuộc là biểu tượng của nhân dân Việt Nam.

Cây tre diệt giặc từ mấy ngàn năm trước trong truyền thuyết Thánh Gióng đến hình ảnh cây tre trong ca dao, trong văn Thép Mới: “Tre ăn ở với người đời đời kiếp kiếp”. Cây tre góp phần làm nên dáng đứng Việt Nam.

Hình ảnh hàng tre thể hiện lòng tôn kính, trang nghiêm. Dường như dân tộc Việt Nam quân tụ quanh Bác. “Hàng tre” như gọi tả đội quân danh dự bên người.

- Hình ảnh hàng tre vừa tượng trưng vừa thực, gọi tả được sự giản dị, gần gũi nhưng cũng rất thiêng liêng.

2. Cảm xúc trước hình ảnh dòng người vào viếng Bác và sự vĩ đại của Bác.

Ngày ngày mặt trời đi qua bên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

- Hình ảnh ẩn dụ: Mặt trời ánh sáng của sự sống vĩ đại lớn lao. Bác được ví như mặt trời soi đường chỉ lối cho dân tộc Việt Nam quét mù sương của những năm dài nô lệ, mang lại cuộc sống ấm no cho nhân dân, cho dân tộc. Hình ảnh đó thể hiện lòng tôn kính và biết ơn, đồng thời gọi nên sự cao cả vĩ đại, lớn lao:

“Bác sống như trời đất của ta...”.

Ngày ngày mặt trời: Thời gian theo dòng liên tục.

Ngày ngày dòng người: đi trong không gian đặc biệt thương nhớ.

- Bằng điệp từ “ngày ngày”, nhà thơ đã đúc kết một sự thực cảm động diễn ra ngày này qua ngày khác. Biết bao dòng người với nỗi tiếc thương vô hạn cứ lặng lẽ lần lượt vào lăng viếng Bác.

- Câu thơ sâu lắng có âm điệu kéo dài như diễn tả dòng người vô tận, khái quát được thật sâu sắc tình cảm sâu nặng của nhà thơ với Bác Hồ.

- 79 mùa xuân, cũng là hình ảnh ẩn dụ (khi mất, Bác 79 tuổi).

3. Khi đến trước linh cữu Bác, suy nghĩ về sự bất tử của Bác và nỗi tiếc thương vô hạn. Bên Bác, nhà thơ ở trong trạng thái cảm xúc say sưa ngây ngất, gần gũi, thân thương - niềm rung động sâu sắc khi lần đầu tiên đến bên Bác.

Vẫn biết trời xanh là mãi mãi

Mà sao nghe nhói ở trong tim

“Trời xanh” cũng là hình ảnh ẩn dụ, là biểu tượng bất diệt của Bác Hồ - Người đã ra đi nhưng lý tưởng sự nghiệp của Người vẫn còn mãi.

- Cụm từ “vẫn biết >< mà sao” dùng như một sự đối lập. Đó là sự mâu thuẫn giữa lý trí (biết rằng hình ảnh Bác vẫn còn sống mãi, cũng như lý tưởng cao quý của Người) và tình cảm (đau đớn, xót xa khi nhận thức được thực tại).

Những hình ảnh: mặt trời, vàng trăng, trời xanh là biểu tượng của thiên nhiên trường tồn, vĩnh cửu, bất diệt được ví với Bác. Bác như hoá thân vào non sông xứ sở, Bác trường tồn mãi mãi, vĩ đại, lớn lao ngang tầm trời đất.

- Khát vọng của nhà thơ được ở mãi bên lăng Bác.

Mai về miền Nam thương trào nước mắt

Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác.

- Nhịp thơ dần trái, điệp từ “muốn làm” được lặp lại 3 lần gợi cảm xúc băng khuâng, xốn xang, lưu luyến, không muốn rời xa Bác, như muốn hoá thân vào thiên nhiên xứ sở quanh lăng Bác để được gần Bác, dâng lên bác niềm tôn kính. Lời tâm nguyện chân thành tha thiết, thể hiện cảm xúc lưu luyến, trào dâng không muốn rời xa.

Hàng tre (khổ 1): Biểu tượng dân tộc Việt Nam kiên cường bất khuất.

Cây tre (khổ 4): Tấm lòng trung hiếu của tác giả, của đồng bào miền Nam đối với Bác, nhân dân miền Nam đối với Bác.

* Đánh giá về nghệ thuật:

- Bài thơ có giọng điệu phù hợp với nội dung tình cảm, cảm xúc vừa trang nghiêm sâu lắng vừa tha thiết, đau xót, tự hào, thể hiện tâm trạng xúc động của nhà thơ vào lăng viếng Bác.

- Thể thơ tám chữ có dòng bảy chữ gieo vần lưng. Khổ thơ không cố định có khi liền khi cách nhịp. Nhịp thơ chậm, diễn tả sự trang nghiêm, thành kính, lắng đọng. Hình ảnh thơ sáng tạo, có nhiều biện pháp nghệ thuật: ẩn dụ, tượng trưng.

=> Bài thơ thể hiện lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ và của mọi người khi vào lăng viếng Bác.

III. Kết bài: Giá trị, ý nghĩa của bài thơ.

PHẦN C: CẤU TRÚC ĐỀ THI NGŨ VĂN 9

ĐỀ BÀI 1

Câu 1 (2,5 điểm):

- Tìm 5 từ láy diễn tả chiều cao.
- Đặt câu với mỗi từ láy đã tìm được.

Câu 2 (5,5 điểm):

Phân tích vẻ đẹp của ngôn ngữ nghệ thuật trong đoạn thơ sau:

“Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa

.....

Ôi kỳ lạ và thiêng liêng - bếp lửa!”

(Trích “Bếp lửa” - Bằng Việt)

Câu 3 (12 điểm):

Nhận xét về đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” (“Truyện Kiều” - Nguyễn Du) có ý kiến cho rằng: “Ngòi bút của Nguyễn Du hết sức tinh tế khi tả cảnh cũng như khi ngụ tình. Cảnh không đơn thuần là bức tranh thiên nhiên mà còn là bức tranh tâm trạng. Mỗi biểu hiện của cảnh phù hợp với từng trạng thái của tình”

Bằng tám câu thơ cuối của đoạn trích, em hãy làm sáng tỏ nhận xét trên.

GỢI Ý ĐÁP ÁN

Câu 1: (2,5 điểm)

- Tìm được mỗi từ láy diễn tả chiều cao (cho 0,2 điểm)
- Đặt câu có từ láy diễn tả chiều cao đúng, phù hợp (mỗi câu cho 0,3 điểm).

Câu 2: (5,5 điểm)

- Đoạn thơ là hình ảnh người bà hiện lên trong ký ức, tình cảm nhớ thương - biết ơn sâu nặng của người cháu (hoặc những suy ngẫm về bà và bếp lửa)

- Ba câu thơ đầu: hình ảnh người bà trong nỗi nhớ niềm thương của cháu:

+ Bắt đầu là một câu hỏi chứa chất bao suy tư cùng với nỗi niềm cảm thương sâu nặng bởi: “Lận đận ... nắng mưa”. Phép đảo ngữ, đặt từ láy tượng hình lên đầu câu như tạc họa hình ảnh người bà vất vả, chịu đựng hy sinh.

+ Một hình ảnh “nắng mưa” (cả nghĩa thực và nghĩa ẩn) cùng cách tính thời gian với những con số không cụ thể đã nói lên cuộc đời vất vả, gian khổ mà bà đã trải qua.

- + Tất cả làm nổi bật một “thói quen” tần tảo, đảm đang, chịu thương chịu khó của bà là “dậy sớm” nhóm lửa.
- + Bốn câu thơ tiếp: Cảm nhận của người cháu về công việc của bà.
- + Một công việc nhóm lửa bình dị mà thể hiện biết bao nghĩa tình, biết bao ý nghĩa, gắn bó với cuộc đời người bà cứ hiển hiện bập bùng toả sáng trong cảm xúc, suy tư của người cháu.
- + Bếp lửa nho nhỏ ấm áp tình yêu thương của người bà (“ấp iu nồng đượm”) đã tạo nên “khoai sắn ngọt bùi”, “nồi xôi gạo mới” thấm đượm tình làng, nghĩa xóm. Cao hơn nữa là từ bếp lửa ấy còn “nhóm dậy cả ... tuổi nhỏ”.
- + Hình ảnh thơ bình dị, rất thực mà có sức khơi gợi mạnh mẽ những cảm xúc liên tưởng rộng lớn. Điệp từ “nhóm” mỗi lúc một làm sáng lên hơn công việc nho nhỏ, đời thường nhưng lại là sự đóng góp, tích tụ tình yêu thương to lớn vô ngần của người bà giành cho đứa cháu yêu thương.
- Câu cuối: Cảm xúc của nhà thơ
- + Câu cảm gieo vào lòng người bao xúc động, suy tư (“kỳ lạ”, “thiên liêng”). Hình ảnh bếp lửa bập bùng toả sáng ấm lòng người.
- + Câu thơ, nhịp thơ thay đổi linh hoạt, ngôn ngữ thơ như lửa ấm lan toả bộc lộ cảm xúc dạt dào thể hiện lòng nhớ thương và biết ơn da diết, sâu nặng của người cháu đối với bà ở quê hương - người nhóm lửa và truyền lửa.

Câu 3: (12 điểm)

* Yêu cầu: Vận dụng kiến thức đã học từ đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” và kiến thức nghị luận một tác phẩm tự sự kết hợp với trữ tình để làm rõ bút pháp tả cảnh ngụ tình tinh tế của Nguyễn Du trong tám câu thơ cuối của đoạn trích.

a) Mở bài: (1 điểm)

- Giới thiệu tác giả Nguyễn Du, “Truyện Kiều” và đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích”
- Trích dẫn nhận định.

b) Thân bài: (10 điểm)

+ Khái quát (1 điểm)

- Giải thích được nội dung nhận định. Đó là bút pháp tả cảnh, ngụ tình của tác giả Nguyễn Du. Giới thiệu đôi nét về nghệ thuật này trong “Truyện Kiều”.

- Tám câu cuối: Qua bút pháp trên, tác giả làm nổi bật bức tranh tâm trạng của Thúy Kiều khi bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích.

+ Phân tích: (7 điểm)

- Tóm tắt: Gia đình bị vu oan, bị lừa, bị làm nhục và bị đẩy vào lầu xanh, Kiều rút dao tự vẫn nhưng không chết. Tú Bà đưa Kiều ra giam lỏng ở lầu Ngưng Bích để thực hiện một âm mưu mới. Với tâm trạng bẽ bàng, Kiều nhớ tới người yêu, nhớ cha mẹ và quay lại tự đối thoại với lòng mình. Nguyễn Du đã chọn cách biểu hiện “tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này”. Mỗi cảnh vật đều làm rõ một nét tâm trạng của Kiều.

- Một không gian mênh mông cửa bể chiều hôm gợi nỗi buồn mênh mông như trời biển. Hình ảnh con thuyền và cánh buồm thấp thoáng, biến mất trong hoàng hôn biển gợi nỗi cô đơn, lạc lõng bơ vơ, gợi hành trình lưu lạc. Cảnh tha hương gợi nỗi nhớ gia đình, quê hương và khát khao sum họp đến nao lòng.

- Nhìn cảnh hoa trôi man mác trên ngọn nước mới sa, Kiều buồn và liên tưởng tới thân phận mình cũng như cánh hoa lìa cội, lìa cành bị ném vào dòng đời đục ngầu thác lũ. Hình ảnh “hoa trôi” gợi kiếp người trôi nổi, bấp bênh, lênh đênh, vô định và một tâm trạng lo lắng sợ hãi cho tương lai vô định của mình.

- Nhìn cảnh nội cỏ nhạt nhòa, mênh mông “rầu rầu”: màu của sự úa tàn, thê lương ảm đạm (giống màu cỏ ở nấm mộ Đạm Tiên, khác màu cỏ trong tiết thanh minh), Kiều có tâm trạng mệt mỏi chán chường, tuyệt vọng và cuộc sống vô vị, tẻ nhạt, cô quạnh với một tương lai mờ mịt, hãi hùng.

- Khép lại đoạn thơ là những âm thanh dữ dội “gió cuốn, sóng kêu” như báo trước những dông tố của cuộc đời sắp ập xuống cuộc đời Kiều. Nàng hốt hoảng, kinh hoàng - chới với như sắp bị rơi xuống vực thẳm sâu của định mệnh.

+ Đánh giá: (2 điểm)

- Ngòi bút của Nguyễn Du hết sức tinh tế khi tả cảnh cũng như khi ngụ tình. Mỗi cảnh thiên nhiên trong đoạn đã diễn tả một sắc thái tình cảm khác nhau của Kiều.

- Một loạt các từ láy, các hình ảnh ẩn dụ, các câu hỏi tu từ, điệp ngữ “buồn trông” đã góp phần thể hiện rõ tâm trạng Thúy Kiều. Cảnh và tình uốn lượn song song. Ngoại cảnh cũng chính là tâm cảnh.

- So sánh: Thiên nhiên trong “Truyện Kiều” với thiên nhiên trong thơ các nhà thơ khác (như Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến).

- Đằng sau sự thành công của bút pháp tả cảnh ngụ tình ấy là một trái tim yêu thương vô hạn với con người, là sự đồng cảm, sẻ chia xót thương cho một kiếp hồng

nhân bạc mệnh và ngậm tố cáo xã hội bất công đã chà đạp lên quyền sống và nhân phẩm con người.

c) Kết bài: (1 điểm)

- Khái quát lại nhận định và khẳng định sự thành công của tác giả trong bút pháp tả cảnh, ngụ tình đặc biệt là tám câu cuối của đoạn “Kiều ở lầu Ngưng Bích”.

- Suy nghĩ của bản thân ...

ĐỀ BÀI 2

Câu 1 (2,0 điểm):

Miêu tả vẻ đẹp của Thuý Vân, Nguyễn Du viết: “Hoa cười ngọc thốt đoan trang” (Truyện Kiều). Trong câu thơ trên, từ “hoa” được sử dụng theo biện pháp tu từ nào? Hãy phân tích cái hay của phép tu từ đó.

Câu 2 (3,0 điểm):

Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen

Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng..

(Bếp lửa - Bằng Việt)

Vì sao ở hai câu thơ dưới tác giả dùng “ngọn lửa” mà không nhắc lại “bếp lửa”? “Ngọn lửa” ở đây có ý nghĩa gì? Em hiểu những câu thơ trên như thế nào?

Câu 3 (6,0 điểm): Về tác phẩm Chuyện người con gái Nam Xương (Sách Ngữ văn 9, tập I) em hãy:

1. Nêu rõ tác giả, xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, những giá trị nội dung và nghệ thuật cơ bản của tác phẩm (không cần phân tích) (2 điểm).

2. Phân tích giá trị, ý nghĩa (cả về nghệ thuật và nội dung) của chi tiết cái bóng trong Chuyện người con gái Nam Xương (4 điểm).

Câu 4 (9,0 điểm):

Thình lình đèn điện tắt

.....

Đủ cho ta giật mình

(Ánh trăng - Nguyễn Duy)

Hãy viết về cái hay, cái đẹp của đoạn thơ trên, đồng thời trình bày những suy nghĩ của em trước vấn đề mà đoạn thơ đặt ra.

GỢI Ý ĐÁP ÁN

Câu 1

- Từ “hoa” được sử dụng theo phép tu từ ẩn dụ.
- Cái hay của phép tu từ ẩn dụ với từ “hoa” trong câu thơ trên là gợi được vẻ đẹp xinh tươi, tinh khôi, rạng rỡ như bông hoa mới nở của Thuý Vân (ngâm so sánh Thuý Vân với hoa đẹp thắm tươi) (1 đ).
- Ẩn sâu bên trong là thái độ ngưỡng mộ, trân trọng với vẻ đẹp mà tạo hoá đã ban cho người phụ nữ (0.5đ)

Câu 2:

- Hình ảnh “ngọn lửa” ở hai câu thơ sau là sự phát triển của hình ảnh “bếp lửa” ở câu thơ trên (cũng như hình ảnh “bếp lửa” đã được nhắc đi nhắc lại trong toàn bài thơ) ở mức khái quát cao hơn, mang ý nghĩa trừu tượng, trở thành một biểu tượng.
- Hình ảnh “ngọn lửa” là biểu tượng của sức sống, lòng yêu thương, niềm tin, là sức mạnh nội tâm được nhen nhóm từ trong lòng.
- Từ “bếp lửa” đến “ngọn lửa” là một sự phát triển sáng tạo của hình tượng thơ, gợi cho người đọc những cảm nhận sâu xa: “bếp lửa bà nhen lên không chỉ bằng nhiên liệu ở ngoài, mà chính là được nhen nhóm lên từ ngọn lửa trong lòng bà. Như thế hình ảnh bà không chỉ là người nhóm lửa, giữ lửa, mà còn người truyền lửa - ngọn lửa của sự sống, niềm tin cho các thế hệ nối tiếp. Ngọn lửa tự trong lòng ấy sẽ cháy mãi, bất diệt.

Câu 3

- Tác giả: Nguyễn Dữ
- Xuất xứ: Rút từ trong “Truyện kỳ mạn lục” (ghi chép những điều kỳ lạ vẫn được lưu truyền).
- Hoàn cảnh sáng tác: tác phẩm được viết trong thế kỷ XVI, là lúc triều đình là Lê đã bắt đầu khủng hoảng, các tập đoàn phong kiến Lê, Mạc, Trịnh tranh giành quyền bính, gây ra các cuộc nội chiến kéo dài; cuộc sống của nhân dân (đặc biệt là người phụ nữ) bị xô đẩy vào những cảnh ngộ éo le, oan khuất, bất hạnh.
- Giá trị nội dung: Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, Chuyện người con gái Nam Xương thể hiện niềm cảm thương đối với số phận oan nghiệt

của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến, đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ.

- Giá trị nghệ thuật : tác phẩm là một áng văn hay, thành công về nghệ thuật dựng truyện, tạo tình huống, miêu tả nhân vật, kết hợp hài hoà giữa tự sự với trữ tình.

* Phân tích ý nghĩa của chi tiết cái bóng

- Về nghệ thuật: chi tiết cái bóng tạo lên cách thắt nút, mở nút hết sức bất ngờ, hấp dẫn:

+ Cái bóng là biểu hiện của tình yêu thương, lòng chung thủy, trở thành nguyên nhân trực tiếp của nỗi đau oan khuất, dẫn đến cái chết bi thảm của nhân vật (thắt nút).

+ Cái bóng làm nên sự hối hận của chàng Trương và giải oan cho Vũ Nương (mở nút).

- Về nội dung:

+ Chi tiết cái bóng làm cho cái chết Vũ Nương thêm oan ức và giá trị tố cáo xã hội phong kiến nam quyền đầy bất công với phụ nữ thêm sâu sắc.

+ Phải chăng, qua chi tiết cái bóng, tác giả ngầm muốn nói trong xã hội phong kiến, thân phận người phụ nữ mong manh và rẻ rúng chẳng khác nào cái bóng trên tường.

Câu 4:

- Cảm nhận cái hay cái đẹp của đoạn thơ : một đoạn thơ hay, giàu chất biểu cảm, chất suy tưởng, mang tính triết lý sâu xa:

+ Trong diễn biến của thời gian, không gian, sự việc bất thường (đèn điện tắt) chính là bước ngoặt để tác giả bộc lộ cảm xúc, thể hiện chủ đề của tác phẩm (chú ý các từ thành linh, vội, đột ngột). Vàng trắng tròn ở ngoài kia, trên kia, đối lập với “phòng buyn - đình tối om”. Chính sự xuất hiện đột ngột trong bối cảnh ấy, vàng trắng bất ngờ mà tự nhiên gợi ra bao kỷ niệm, nghĩa tình.

+ Vàng trắng là một hình ảnh của thiên nhiên hồn nhiên, tươi mát, là người bạn tri kỷ của một thời, trong phút chốc xuất hiện làm dậy lên trong tâm tư nhà thơ bao kỷ niệm của những năm tháng gian lao, bao hình ảnh của thiên nhiên đất nước bình dị, hiền hậu “Nhu là đồng là bể - Nhu là sông là rừng” của con người đang sống giữa phồn hoa phố phường hiện đại

+ Vàng trắng có ý nghĩa biểu tượng cho quá khứ tình nghĩa; hơn thế trắng còn là vẻ đẹp bình dị, vĩnh hằng của cuộc sống. “Trăng cứ tròn vành vạnh” như tượng trưng cho quá khứ đẹp đẽ, vẹn nguyên chẳng thể phai mờ. “Ánh trăng im phăng phắc” chính là người bạn - nhân chứng nghĩa tình mà nghiêm khắc đang nhắc nhở nhà thơ (và mỗi chúng ta).

Con người có thể vô tình, có thể lãng quên, nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy bất diệt.

+ Cái “giật mình” của nhân vật trữ tình ở cuối bài thơ là cái giật mình của lương tri, là lời tự nhắc nhở thấm thía về thái độ, tình cảm đối với những năm tháng quá khứ gian lao, tình nghĩa, đối với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu. Từ đó gợi ra ý nghĩa về đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, gợi lên đạo lý sống thủy chung đã trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam ta.

- Suy nghĩ của bản thân trước vấn đề mà đoạn thơ đặt ra

+ Song trong đời sống hiện đại, người ta rất dễ quên những gì gian khổ, vất vả, hi sinh đã qua. Cuộc sống hiện đại có mặt tích cực, nhưng cũng dễ làm tha hoá con người mà tất cả điều đó đều bắt đầu từ sự lãng quên, đứng đưng trước quá khứ. Nếu chúng ta thờ ơ quay lưng hoặc lãng quên quá khứ thì chúng ta có tội với lịch sử và không thể trở thành người tốt được.

+ Đạo lý “uống nước nhớ nguồn” là đạo lý tốt đẹp đã trở thành truyền thống, nét đẹp nhân bản của người Việt Nam từ xưa đến nay. Người Việt Nam “Ra sông nhớ suối, có ngày nhớ đêm”. Chính nét đẹp truyền thống đó tạo lên sức mạnh giúp chúng ta vượt qua mọi khó khăn để chiến đấu và chiến thắng, xây dựng và phát triển.

+ Trong xã hội hiện đại hôm nay, khi chúng ta đang từng bước hội nhập và phát triển, xây dựng một xã hội văn minh, ấm no và hạnh phúc, hành trang mà chúng ta mang theo mình còn có cả một quá khứ hào hùng mà cha ông đã để lại và chúng ta không được phép lãng quên. Đó cũng là ý nghĩa sâu xa mà bài thơ đã đọng lại trong em.

Sở giáo dục - Đào tạo
Nam Định

Đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT
năm học 2007-2008
Môn: Ngữ văn
Thời gian làm bài: 120 phút
Đề thi gồm 01 trang

Câu 1 (2,0 điểm):

“Dập dìu tài tử giai nhân

Nghựa xe như nước áo quần như nêm”

(Trích “Truyện Kiều Nguyễn Du)

Hai câu thơ trên có sử dụng biện pháp nghệ thuật so sánh.

Hãy chỉ rõ và phân tích giá trị của biện pháp tu từ ấy?

Câu 2 (2,0 điểm):

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

“Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất. Từ cổ chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển của lịch sử. Trong thế kỷ tới mà ai ai cũng thừa nhận rằng nền kinh tế tri thức sẽ phát triển mạnh mẽ thì vai trò con người lại càng nổi trội”.

(Trích Chuẩn bị hành trang vào thế kỷ mới Ngữ văn lớp 9, tập II, trang 27)

Chủ đề của đoạn văn trên là gì? Nội dung các câu trong đoạn văn phục vụ chủ đề ấy như thế nào?

Câu 3 (1,0 điểm):

Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.

Câu 4 (5,0 điểm):

“Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, Chuyện người con gái Nam Xương thể hiện niềm cảm thương đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến, đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ”. (Ngữ văn lớp 9, tập I, trang 51)

Phân tích nhân vật Vũ Nương trong “Chuyện người con gái Nam Xương” của Nguyễn Dữ để làm sáng tỏ nhận định trên.

Sở giáo dục - Đào tạo
Nam Định

Hướng dẫn chấm thi tuyển sinh lớp 10 THPT
năm học 2007-2008

Môn: Ngữ văn

(Hướng dẫn chấm có 04 trang)

Câu	Yêu cầu	Điểm
I	Chỉ rõ và phân tích giá trị của biện pháp nghệ thuật so sánh ở hai câu thơ trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du.	2,0
	Chỉ rõ câu thơ sử dụng biện pháp nghệ thuật so sánh	1,0
	+ Câu thơ thứ hai được trích dẫn: “Ngựa xe như nước áo quần như nêm” đã sử dụng biện pháp nghệ thuật so sánh	0,25
	+ Câu thơ này lại có hai mô hình cấu tạo đầy đủ của một phép so sánh. Mô hình thứ nhất: vế A1 (sự vật được so sánh) là “ngựa xe” và B1 (sự vật dùng để so sánh) là “nước”; mô hình thứ hai: Vế A2 (áo quần) và vế B2 (nêm).	0,5
	+ Hai vế A và B được gắn với nhau bằng từ so sánh “như”	0,25
	- Phân tích giá trị biểu hiện	1,0
	+ Khung cảnh lễ hội ngày xuân thật tưng bừng, náo nhiệt. Từng đoàn người nhộn nhịp, nô nức kéo nhau đi thanh minh. Đây là dịp hội ngộ của tuổi thanh xuân (Đập dìu tài tử giai nhân). Những người trẻ tuổi là nam thanh nữ tú, trai tài gái sắc dập dìu gặp gỡ, hẹn hò: “ngựa xe” tấp nập “như nước”, “áo quần như nêm”.	0,25
	+ Hình ảnh “nước” diễn tả cụ thể sinh động, thể hiện sự vô cùng vô tận của phương tiện tham gia thanh minh (dùng phương tiện để thay cho con người).	0,25
	+ “Nêm” được hiểu theo nghĩa đen là kín đặc, chặt chẽ, chặt chội còn nghĩa bóng trong văn cảnh câu thơ này lại thể hiện sự đông đúc, chen lấn như đan cài vào nhau và chặt như nêm.	0,25
	+ Hình ảnh “nước” và “nêm” trong văn cảnh câu thơ này có giá trị khơi gợi hình ảnh con người (ngựa xe, áo quần) tham gia lễ hội thanh minh đông đúc vui nhộn làm cho ngôn ngữ chính xác, giàu hình tượng và vô cùng sinh động.	0,25
2	Chủ đề đoạn văn và nội dung các câu trong đoạn văn phục vụ chủ đề.	2,0
	- Chủ đề đoạn văn: Trong những chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới, sự chuẩn bị	0,5

	về con người là quan trọng nhất.	
	- Nội dung các câu văn đều tập trung vào chủ đề ấy. Các câu văn đã tạo ra sự sắp xếp hợp lý của các ý trong đoạn văn:	
	+ Tâm quan trọng nhất của sự chuẩn bị bản thân con người cho hành trang vào thế kỉ mới (câu 1).	0,5
	+ Con người là động lực phát triển của lịch sử từ xưa đến nay (câu 2)	0,5
	+ Vai trò con người càng nổi trội trong thế kỉ tới (câu 3)	0,5
3	Hoàn cảnh sáng tác bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.	1,0
	- Bài thơ “Đồng chí” – Chính Hữu sáng tác vào đầu năm 1948, sau khi tác giả cùng đồng đội tham gia chiến đấu trong chiến dịch Việt Bắc (Thu đông 1947) đánh bại cuộc tiến công quy mô lớn của giặc Pháp lên chiến khu Việt Bắc.	0,5
	- Đây là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất viết về người lính cách mạng của văn học thời kháng chiến chống Pháp (1946-1954)	0,5
4	Phân tích nhân vật Vũ Nương trong “Chuyện người con gái Nam Xương” để làm sáng tỏ nhận định.	5,0
	Đây là kiểu bài phân tích nhân vật có định hướng: niềm cảm thương của tác giả đối với số phận oan nghiệt của Vũ Nương và sự khẳng định vẻ đẹp truyền thống của nàng (số phận của Vũ Nương rất điển hình cho người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến và vẻ đẹp của nàng cũng chính là vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam). Học sinh có thể chọn bố cục bài viết một cách sáng tạo khác nhau, nhưng việc phân tích phải hướng vào yêu cầu của đề.	
	a) Giới thiệu vài nét về tác giả và “Chuyện người con gái Nam Xương”.	0,5
	- Tác giả: Nguyễn Dữ là người sống ở thế kỷ XVI, thời kì triều đình nhà Lê bắt đầu khủng hoảng, các tập đoàn phong kiến Lê Mạc, Trịnh giành quyền bính, gây ra các cuộc nội chiến kéo dài. Ông học rộng, tài cao nhưng chỉ làm quan một năm rồi xin nghỉ về nhà nuôi mẹ già và viết sách, sống ẩn dật như nhiều trí thức đương thời.	0,25
	- Tác phẩm: “Chuyện người con gái Nam Xương” là một trong 20 truyện của “Truyện kỳ mạn lục” (Ghi chép tản mạn những điều kỳ lạ vẫn được lưu truyền). “Truyện kỳ mạn lục” được viết bằng chữ Hán, khai thác các truyện cổ dân gian và truyền thuyết lịch sử, dã sử của Việt Nam. Nhân vật chính thường là những	0,25

	người phụ nữ đức hạnh, khao khát cuộc sống bình yên, hạnh phúc, nhưng các thế lực tàn bạo cùng lễ giáo phong kiến khắc nghiệt lại xô đẩy họ vào những cảnh ngộ éo le, oan khuất và bất hạnh.	
	b) Phân tích nhân vật Vũ Nương để làm sáng tỏ nhận định	4,0
	b1. Số phận oan nghiệt của Vũ Nương	2,0
	- Tình duyên ngang trái	0,25
	Nguyễn Dữ đã cảm thương cho Vũ Nương người phụ nữ nhan sắc và đức hạnh lại phải lấy Trương Sinh, một kẻ vô học hồ đồ vũ phu. Thương tâm hơn nữa, người chồng còn “có tính đa nghi” nên đối với vợ đã “phòng ngừa quá sức”.	
	- Mòn mỏi đợi chờ, vất vả gian lao.	0,75
	Đọc tác phẩm, ta thấy được nỗi niềm đau đớn của nhà văn với Vũ Nương – người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Đó là sự xót xa cho hoàn cảnh éo le của người phụ nữ: lấy chồng cha được bao lâu, “chưa thỏa tình chăn gối, chia phôi vì động việc lửa binh”, nàng đã phải tiễn biệt chồng lên đường đi đánh giặc Chiêm. Cảnh tiễn đưa chồng của Vũ Nương mới ái ngại xiết bao. Nàng rót chén rượu đầy ứa hai hàng lệ: “Chàng đi chuyến này... mẹ hiền lo lắng”. Thật buồn thương cho Vũ Nương, trong những ngày vò vố một mình ngóng trông tin chồng với bao nhớ thương với vợ: “Mỗi khi...ngăn được”. Hẳn rằng Nguyễn Dữ vô cùng đau đớn cho Vũ Nương nên chỉ cần một câu văn ấy cũng đủ làm người đọc cảm thấy xót xa với người mệnh bạc có chồng chia xa. Tâm trạng nhớ thương đau buồn ấy của Vũ Nương cũng là tâm trạng chung của những người chinh phụ trong thời phong kiến loạn lạc: “Nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời - Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu – Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong...” (Chinh phụ ngâm- Đoàn Thị Điểm). Trương Sinh đi, để lại gánh nặng gia đình, để lại gánh nặng cho người vợ trẻ. Vũ Nương thay chồng vất vả nuôi mẹ, nuôi con. Sau khi mẹ chồng mất, chỉ còn hai mẹ con Vũ Nương trong căn nhà trống vắng cô đơn. Đọc đến những dòng tả cảnh đêm, người vợ trẻ chỉ biết san sẻ buồn vui với đứa con thơ dại, chúng ta không khỏi chạnh lòng thương xót cho mẹ con nàng.	
	- Cái chết thương tâm.	0,75
	Qua năm sau, “Việc quân kết thúc”, Trương Sinh từ miền xa chinh chiến trở về, nhưng Vũ Nương không được hưởng hạnh phúc trong cảnh vợ chồng sum họp.	

	<p>Chỉ vì chuyện chiếc bóng qua miệng đứa con thơ mới tập nói mà Trương Sinh lại đĩnh ninh rằng vợ mình hư hỏng nên “mắng nhiếc” và “đánh đuổi đi”. Trương Sinh đã bỏ ngoài tai mọi lời bày tỏ van xin đến róm máu của vợ, mọi sự “biện bạch” của họ hàng làng xóm. Vũ Nương bị chồng đẩy vào bi kịch, bị vu oan là người vợ mất nết hư thân: “Nay đã bình rơi... Vọng Phu kia nữa”. Bi kịch Vũ Nương là bi kịch gia đình từ chuyện chồng con, nhưng nguyên nhân sâu xa là do chiến tranh loạn lạc gây nên. Chỉ một thời gian ngắn, sau khi Vũ Nương tự tử, một đêm khuya dưới ngọn đèn, chợt đứa con nói rằng: “Cha Đản lại đến kia kìa”. Lúc bấy giờ Trương Sinh “mới tỉnh ngộ thấu nỗi oan của vợ, nhưng việc trót đã qua rồi”. Người đọc xa cũng chỉ biết thở dài, cùng Nguyễn Dữ xót thương cho người con gái Nam Xương và bao phụ nữ bạc mệnh khác trong cõi đời.</p>	
	<p>- Nỗi oan cách trở</p>	<p>0,25</p>
	<p>Hình ảnh Vũ Nương ngồi kiệu hoa, phía sau có năm mươi chiếc xe cờ tán vông lọng rực rỡ đầy sông, lúc ẩn, lúc hiện... là những chi tiết hoang đường, nhưng đã tô đậm nỗi đau của người phụ nữ “bạc mệnh” duyên phận hẩm hiu, có giá trị tố cáo lễ giáo phong kiến vô nhân đạo. Câu nói của hồn ma Vũ Nương giữa dòng sông vọng vào: “Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng thể trở về nhân gian được nữa” làm cho nỗi đau của nhà văn thêm phần bi thiết. Nỗi oan tình của Vũ Nương được minh oan và giải toả, nhưng âm – dương đã đôi đường cách trở, nàng chẳng thể trở lại nhân gian và cũng không bao giờ còn được làm vợ, làm mẹ.</p>	
	<p>b2. Vẻ đẹp truyền thống của Vũ Nương</p>	<p>2,0</p>
	<p>- Người con gái “thùy mị, nết na” và “tư dung tốt đẹp”</p>	<p>0,25</p>
	<p>Tác giả đã giới thiệu về Vũ Nương với một chi tiết thật ngắn gọn, khái quát “Tính đã thùy mị, nết na lại thêm có tư dung tốt đẹp”. Nàng là một cô gái danh giá nên Trương Sinh, con nhà hào phú “mên vì dung hạnh” đã xin với mẹ đem trăm lạng vàng cưới về.</p>	
	<p>- Người vợ thủy chung</p>	<p>0,75</p>
	<p>+ Trong đạo vợ chồng, Vũ Nương là một người phụ nữ khéo léo, đôn hậu, biết chồng có tính “đa nghi” nàng đã “giữ gìn khuôn phép” không để xảy ra cảnh vợ chồng phải “thất hoà”.</p>	

	<p>+ Khi tiễn chồng đi lính, Vũ Nương rót chén rượu đầy chúc chồng “được hai chữ bình yên”. Nàng chẳng mong được đeo ấn phong hầu mặc áo gấm trở về quê cũ. Ước mong của nàng thật bình dị, vì nàng đã coi trọng hạnh phúc gia đình hơn mọi công danh phù phiếm ở đời. Vũ Nương còn thể hiện niềm cảm thông trước nỗi vất vả, gian lao mà chồng phải chịu đựng và nói lên nỗi khắc khoải nhớ nhung của mình: “Nhìn trăng soi... bay bổng”</p>	
	<p>+ Khi xa chồng, Vũ Nương là người vợ thủy chung, yêu chồng tha thiết, nỗi buồn nhớ dài theo năm tháng.</p>	
	<p>+ Khi bị chồng nghi oan, nàng đã phân trần để chồng hiểu rõ tấm lòng mình. Nàng còn nói đến thân phận mình và nghĩa tình vợ chồng để khẳng định tấm lòng thủy chung trong trắng, cầu xin chồng đừng nghi oan, nghĩa là đã hết lòng tìm cách hàn gắn hạnh phúc gia đình đang có nguy cơ tan vỡ. Nàng nhảy xuống sông Hoàng Giang tự tử để tỏ rõ là người phụ nữ “đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn son”, mãi mãi soi tỏ với đời “vào nước xin làm ngọc Mị Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngu Mi”. ở dưới thủy cung, tuy Vũ Nương có oán trách Trương Sinh, nhưng nàng vẫn thương nhớ chồng con, quê hương và khao khát được trả lại danh dự: “Có lẽ không thể ... tìm về có ngày”.</p>	
	<p>- Người mẹ hiền, dâu thảo</p>	<p>0,75</p>
	<p>+ Vũ Nương là người phụ nữ đảm đang và giàu tình thương mến. Chồng ra trận mới được một tuần, nàng đã sinh con. Mẹ chồng già yếu, ốm đau, nàng “hết sức thuốc thang”, “ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn”. Vừa phụng dưỡng mẹ già, vừa chăm sóc nuôi dạy con thơ. Lúc mẹ chồng qua đời, nàng đã “hết lời thương xót”, việc ma chay tế lễ được lo liệu, tổ chức rất chu đáo.</p>	
	<p>+ Lời của người mẹ chồng trước lúc chết chính là lời ghi nhận công ơn của nàng với gia đình nhà chồng: “Sau này... chẳng phụ mẹ”. Đó là cách đánh giá thật xác đáng và khách quan. Xưa nay cũng hiếm có lời xác nhận tốt đẹp của mẹ chồng đối với nàng dâu. Điều đó chứng tỏ Vũ Nương là một nhân vật có phẩm hạnh hoàn hảo, trọng đạo nghĩa làm vợ, làm dâu và làm mẹ. Tác giả khẳng định một lần nữa trong lời kể: “Nàng hết lời ... cha mẹ đẻ mình”.</p>	
	<p>- Người phụ nữ lý tưởng trong xã hội phong kiến</p>	<p>0,25</p>
	<p>Qua hình tượng Vũ Nương, người đọc thấy trong Vũ Nương cùng xuất hiện ba</p>	

	con người tốt đẹp: nàng dâu hiếu thảo, người vợ đảm đang chung thủy, người mẹ hiền đôn hậu. ở nàng, mọi cái đều sáng tỏ và hoàn hảo đến mức tuyệt vời. Đó là hình ảnh người phụ nữ lý tưởng trong xã hội phong kiến ngày xưa.	
	c) Đánh giá	0,5
	- Bi kịch của Vũ Nương là một lời tố cáo xã hội phong kiến xem trọng quyền uy của những kẻ giàu có và những người đàn ông trong gia đình. Những người phụ nữ đức hạnh ở đây không được bênh vực, chở che mà còn bị đối xử bất công, vô lí. Những vẻ đẹp của Vũ Nương rất tiêu biểu cho người phụ nữ Việt Nam từ xa đến nay. Thể hiện niềm cảm thương đối với số phận oan nghiệt của Vũ Nương và khẳng định vẻ đẹp truyền thống của nàng, tác phẩm đã thể hiện giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc.	
	- Liên hệ so sánh với những tác phẩm viết về nỗi bất hạnh của người phụ nữ và ca ngợi vẻ đẹp của họ: Văn học dân gian, “Truyện Kiều” – Nguyễn Du, thơ Hồ Xuân Hương, “Chinh phụ ngâm” – Đoàn Thị Điểm, “Cung oán ngâm khúc” – Nguyễn Gia Thiều...	
	* Lưu ý câu 4	
	- Hành văn lưu loát, có dẫn chứng cụ thể, biết phân tích đánh giá, không mắc lỗi diễn đạt mới cho điểm tối đa mỗi ý.	
	- Nếu mắc từ 5 lỗi diễn đạt trở lên trừ từ 0,25 đến 0,5 điểm	
	* Lưu ý chung:	
	- Sau khi chấm điểm từng câu, giám khảo cần nhắc để cho điểm toàn bài một cách hợp lý, đảm bảo đánh giá đúng trình độ học sinh	
	- Điểm toàn bài lẻ đến 0,25 điểm, không làm tròn.	

Sở giáo dục - Đào tạo

Nam Định

ĐỀ CHÍNH THỨC

Đề thi tuyển sinh lớp 10

Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong

Năm học 2007 – 2008

Môn: Ngữ Văn (đề chung)

Thời gian làm bài: 150 phút

Đề thi gồm 01 trang

Câu 1 (1,5 điểm)

a) Đặt tên trường từ vựng cho dãy từ: bút máy, bút bi, bút chì, bút mực.

b) Tìm trường từ vựng “trường học”.

Câu 2 (1,0 điểm)

Chỉ ra các phép liên kết câu và liên kết đoạn văn trong văn bản sau:

“Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ tương lai của nước nhà. Về mọi mặt, trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường học của thực dân phong kiến.

Muốn được như thế thì thầy giáo, học trò và cán bộ phải cố gắng hơn nữa để tiến bộ hơn nữa”.

(Hồ Chí Minh, Về vấn đề giáo dục Ngữ văn lớp 9, tập II, trang 49, 50)

Câu 3 (2,5 điểm)

a) Ghi lại theo trí nhớ các câu thơ đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nhân hóa trong bài Đoàn thuyền đánh cá của Huy Cận.

b) Trong những câu thơ đó, em thích nhất câu nào? Nêu rõ cái hay của câu thơ ấy.

Câu 4 (5,0 điểm)

Phân tích nhân vật Phương Định trong truyện Những ngôi sao xa xôi của Lê Minh Khuê.

(Phần trích đoạn đã được học trong Ngữ văn lớp 9, tập II)

Câu	Yêu cầu	Điểm
1	<p>Đặt tên và tìm trường từ vựng</p> <p>a) Đặt tên trường từ vựng cho dãy từ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặt tên chính xác: “bút viết” (cho 0,5 điểm) - Chỉ đặt tên: bút, dụng cụ cầm để viết (cho 0,25 điểm) <p>b) Tìm trường từ vựng trường học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm trường từ vựng “trường học”: giáo viên, học sinh, cán bộ, phụ huynh, lớp học, sân chơi, bãi tập, thư viện - Nêu đúng: 2 từ cho 0,25 điểm; 3 từ cho 0,5 điểm; 4 từ cho 0,75 điểm; 5 từ trở lên cho 1 điểm 	<p>1,5</p> <p>0,5</p> <p>1,0</p>
2	<p>Phép liên kết câu và liên kết đoạn văn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ rõ hai câu văn đầu lặp lại cụm từ “trường học của chúng ta” hai lần (lặp; liên kết câu) cho 0,5 điểm. Nếu chỉ nêu lặp lại từ “trường học” cho 0,25 điểm. - Chỉ rõ “như thế” thay thế cho câu cuối ở đoạn trước (thế; liên kết đoạn văn) cho 0,5 điểm. 	<p>1,0</p>
3	<p>Ghi các câu thơ sử dụng biện pháp nghệ thuật nhân hoá trong bài Đoàn thuyền đánh cá của Huy Cận và thích nhất câu nào.</p> <p>a) Các câu thơ sử dụng biện pháp nghệ thuật nhân hóa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ghi các câu thơ: <ul style="list-style-type: none"> 1. Sóng đã cài then, đêm sập cửa; 2. Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi! 3. Ra đậu dặm xa dò bụng biển; 4. Đêm thờ: sao lùa nước Hạ Long; 5. Ta hát bài ca gọi cá vào; 6. Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời; 7. Mặt trời đội biển nhô màu mới v.v... - Cách cho điểm: Ghi chính xác 1 câu cho 0,25 điểm; 2 câu cho 0,5 điểm; 3 câu cho 0,75 điểm; 4 câu cho 1,0 điểm; 5 câu cho 1,25 điểm; từ 6 câu trở lên cho 1,5 	<p>2,5</p> <p>1,5</p>

	<p>điểm.</p> <p>* Ghi chú:</p> <p>+ Ghi sai 1 chữ không cho điểm và cũng không trừ điểm</p> <p>+ Chép không chọn lọc theo yêu cầu (cả đoạn, cả bài) không cho điểm</p> <p>b) Thích nhất câu nào và nêu cái hay của câu thơ</p> <p>- Chọn câu thơ thích nhất (sử dụng biện pháp nhân hóa trong bài “Đoàn thuyền đánh cá”) vì câu thơ đã nêu được cái hay về nội dung và nghệ thuật.</p> <p>- Câu thơ thích nhất có thể miêu tả một trong 3 cảnh (ra khơi, đánh cá và trở về); câu thơ có thể đã miêu tả bức tranh thiên nhiên trong sự hài hoà với hình ảnh con người lao động tiêu biểu. Câu thơ ấy có thể rất giàu sức liên tưởng, kỳ vĩ sống động; hiện thực và lãng mạn</p>	<p>1,0</p>
<p>4</p>	<p>Phân tích nhân vật Phương Định trong truyện Những ngôi sao xa xôi của Lê Minh Khuê (trích đoạn đã học).</p> <p>Đây là kiểu bài phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự. Học sinh có thể chọn bố cục bài viết một cách sáng tạo khác nhau (phân tích theo trình tự diễn biến truyện để phát hiện về ngoại hình và đặc điểm tính cách của nhân vật), nhưng việc phân tích phải hướng vào yêu cầu của đề.</p> <p>a) Giới thiệu vài nét về tác giả và truyện ngắn Những ngôi sao xa xôi.</p> <p>- Lê Minh Khuê thuộc thế hệ nhà văn bắt đầu sáng tác trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Những tác phẩm đầu tay của cây bút nữ này ra mắt vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX, đều viết về cuộc sống chiến đấu của thanh niên xung phong và bộ đội trên tuyến đường Trường Sơn.</p> <p>- Truyện “Những ngôi sao xa xôi” là tác phẩm đầu tay của Lê Minh Khuê, viết năm 1971. Văn bản đưa vào SGK có lược bớt một số đoạn.</p> <p>b) Ngoại hình và đặc điểm tính cách.</p> <p>b.1. Ngoại hình</p> <p>- Một cô gái trẻ trung, xinh đẹp: Cũng như các cô gái mới lớn, Phương Định là người nhạy cảm và luôn quan tâm đến hình thức của mình. Cô tự đánh giá: “Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá. Hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn. Còn mắt tôi thì các lái xe bảo: Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!”</p>	<p>5,0</p> <p>0,5</p> <p>3,5</p> <p>0,5</p>

	<p>- Vẻ đẹp của cô đã hấp dẫn bao chàng trai: “Không hiểu sao các anh pháo thủ và lái xe hay hỏi thăm tôi. Hỏi thăm hoặc viết những thư dài gửi đường dây, làm như ở cách xa nhau hàng nghìn cây số, mặc dù có thể chào nhau hằng ngày”. Điều đó làm cô thấy vui và tự hào, nhưng chưa dành riêng tình cảm cho một ai.</p>	
	<p>b.2. Đặc điểm tính cách.</p>	<p>3,0</p>
	<p>* Vượt lên khó khăn nguy hiểm, dũng cảm ngoan cường và bình tĩnh ung dung.</p>	<p>1,5</p>
	<p>- Chị cùng với hai cô gái khác là Thao và Nho phải sống và chiến đấu trên một cao điểm, giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn. Chị phải chạy trên cao điểm giữa ban ngày, phơi mình ra giữa vùng trọng điểm đánh phá máy bay địch. Sau mỗi trận bom, chị cũng như đồng đội của mình phải lao ra trọng điểm, đo và ước tính khối lượng đất đá bị bom địch đào xới, đếm những quả bom chưa nổ và dùng những khối thuốc nổ đặt vào cạnh nó để phá. Đó là công việc mạo hiểm với cái chết luôn căng thẳng thần kinh, đòi hỏi sự dũng cảm và bình tĩnh lạ thường. Với Phương Định và đồng đội của cô, những công việc ấy đã trở thành thường ngày: “Có ở đâu như thế này không chạy về hang”.</p>	
	<p>- Mặc dù đã quen công việc nguy hiểm này, thậm chí một ngày có thể phải phá tới năm quả bom, nhưng mỗi lần vẫn là một thử thách với thần kinh cho đến từng cảm giác. Từ khung cảnh và không khí chứa đầy căng thẳng đến cảm giác là “các anh cao xạ” ở trên kia đang dõi theo từng động tác, cử chỉ của mình, để lòng dũng cảm ở cô như được kích thích bởi sự tự trọng: “Tôi đến gần quả bom đang hoảng mà bước tới” ở bên quả bom, kề sát với cái chết im lìm mà bất ngờ, từng cảm giác của con người như cũng trở nên sắc nhọn hơn: “Thình thoảng lưỡi xẻng... dấu hiệu chẳng lành”.</p>	<p>0,5</p>
	<p>- Có lúc chị nghĩ đến cái chết nhưng chỉ “mờ nhạt” còn ý nghĩ cháy bỏng là “liệu mình có nổ, bom có nổ không? Không thì làm thế nào để châm mìn lần thứ hai?”. Mục đích hoàn thành nhiệm vụ luôn được chị đặt lên trên hết.</p>	<p>0,5</p>
	<p>* Tâm hồn trong sáng</p>	<p>1,5</p>
	<p>- Giàu tình cảm với đồng chí đồng đội quê hương</p>	<p>1,0</p>
	<p>+ Giống như hai người đồng đội trong tổ trinh sát, Phương Định yêu mến những người đồng đội trong tổ và cả đơn vị của mình. Đặc biệt cô dành tình yêu và niềm cảm phục cho tất cả những người chiến sĩ mà hằng đêm cô gặp trên trọng điểm của con đường vào mặt trận. Chị đã lo lắng, sốt ruột khi đồng đội lên cao</p>	<p>0,75</p>

điểm chưa về. Chị yêu thương gắn bó với bạn bè nên đã có những nhận xét tốt đẹp về Nho và phát hiện ra vẻ đẹp dễ thương “nhẹ, mát như một que kem trắng” của bạn. Chị hiểu sâu sắc những sở thích và tâm trạng của chị Thao.

+ Phương Định là con gái vào chiến trường nên cũng có một thời học sinh hồn nhiên, vô tư bên người mẹ với một căn buồng nhỏ ở một đường phố yên tĩnh trong những ngày thanh bình trước chiến tranh ở thành phố của mình. Những kỷ niệm ấy luôn sống lại trong cô ngay giữa chiến trường dữ dội. Nó là niềm khao khát làm dịu mát tâm hồn trong hoàn cảnh căng thẳng, khốc liệt của chiến trường.

0,25

- Lạc quan yêu đời: Vào chiến trường đã ba năm, làm quen với những thử thách nguy hiểm, giáp mặt hàng ngày với cái chết, nhưng ở cô cũng như những đồng đội, không mất đi sự hồn nhiên trong sáng và những mơ ước về tương lai: “Tôi mê hát ... thích nhiều”.

0,5

c) Đánh giá:

1,0

* Khái quát ý nghĩa:

0,5

- Phương Định là cô thanh niên xung phong trên tuyến đường huyết mạch Trường Sơn những ngày kháng chiến chống Mỹ. Qua nhân vật, chúng ta hiểu hơn thế hệ trẻ Việt Nam những năm tháng hào hùng ấy.

- Đó là những con người trong thơ Tố Hữu (Xe dọc Trường Sơn đi cứu nước – Mà lòng phơi phới dậy tương lai), thơ Chính Hữu (Có những ngày vui sao cả nước lên đường – Xao xuyên bờ tre từng hồi trống giục), Phạm Tiến Duật (Bài thơ về tiểu đội xe không kính)...

* Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

- Nghệ thuật nổi bật:

+ Miêu tả chân thực và sinh động tâm lý nhân vật.

+ Truyện được trần thuật từ ngôi thứ nhất (nhân vật chính Phương Định) đã tạo thuận lợi để tác giả tập trung miêu tả thế giới nội tâm nhân vật.

+ Ngôn ngữ trần thuật phù hợp với nhân vật kể chuyện.

- Nguyên nhân thành công: Phải là người trong cuộc và gắn bó yêu thương mới có thể tả được chân thực, sinh động như vậy.

* Lưu ý câu 1:

- Hành văn lưu loát, có dẫn chứng cụ thể, biết phân tích đánh giá, không mắc lỗi

diễn đạt mới cho điểm tối đa mỗi ý.

- Nếu mắc từ 5 lỗi diễn đạt trở lên trừ từ 0,25 đến 0,5 điểm).

*** Lưu ý chung:**

- Sau khi chấm điểm từng câu, giám khảo cần nhắc để cho điểm toàn bài một cách hợp lý, đảm bảo đánh giá đúng trình độ học sinh.

- Điểm toàn bài lẻ đến 0,25 điểm, không làm tròn.